

# HỒ SƠ MỜI THẦU

**Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:**

**IB2500562542**

**Tên gói thầu** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):*

**Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center**

**Dự án/dự toán mua sắm:**

**Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**Phát hành ngày:**

**03/12/2025**

**Ban hành kèm theo Quyết định:**

**2658/VCB-QĐ-QLXDCB ngày 03/12/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

*Đức*

**MỤC LỤC****Mô tả tóm tắt****Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU****Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu****Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu****Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT****Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu****Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT****Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật****Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG****Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng****Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng****Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

#### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng.

#### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

#### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) ;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan;

các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

### **Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|   |  |
|---|--|
| <b>1. Phạm vi gói thầu</b>                          | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b> | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>   |
| <b>3. Nguồn vốn</b>                                 | <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <b>4. Hành vi bị cấm</b>                            | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> |

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định

|  |  |
|--|--|
|  | <p>tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật đấu thầu, bao gồm</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p> |
| <p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p> | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p>  |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
|                                      | <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;<br/>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;<br/>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;<br/>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;<br/>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p> |
| <p><b>6. Nội dung của E-HSMT</b></p> | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul>  |

|   |   |
|---|---|
|   | <p><b>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> </ul> <p><b>Phần 3B. Thỏa thuận khung</b> (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung;</li> <li>- Chương VIII. Thỏa thuận khung;</li> </ul> <p><b>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</b></p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>   |
| <p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b></p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
|                                      | <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> |
| <p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>     | <p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>   |
| <p><b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b></p> | <p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>   |

|  |  |
|--|--|
| <p><b>10. Thành phần của E-HSDT</b></p>                            | <p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> |
| <p><b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b></p>                     | <p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.</p>  |
| <p><b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b></p> | <p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>                               |
| <p><b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b></p>                          | <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.</p>   |

|                                |  |
|--------------------------------|--|
|                                | <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> |
| <p><b>14. Đồng tiền dự</b></p> | <p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <b>thầu và<br/>đồng tiền<br/>thanh<br/>toán</b>   |   |
| <b>15. Tài<br/>liệu chứng<br/>minh sự<br/>phù hợp<br/>của hàng<br/>hóa, dịch<br/>vụ liên<br/>quan</b> | <p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.</p> |

<sup>1</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

|   |  |
|---|--|
|   | <p>15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.</p> <p>15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> |
| <p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà</b></p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi</p>  |

|   |  |
|---|--|
| <b>thầu</b>                             | nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.   |
| <b>17. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT</b> | <p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>   |
| <b>18. Bảo đảm thầu</b>                 | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy</p> |

định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư :

- a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;
- b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:
- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
  - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
  - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.
- 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.
- 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:
- a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
|                                       | <p>nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> |
| <p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p> | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại <b>E-TBMT</b>.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>  |

|  |   |
|--|---|
| <p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</b></p> | <p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| <p><b>21. Mở thầu</b></p>                    | <p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> </ul>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p> |
| <p><b>22. Bảo mật</b></p>   | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>               |
| <p><b>23. Làm rõ E-</b></p> | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-</p>  |

|   |   |
|---|---|
| <b>HSDT</b>   | <p>HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> |
| <b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b> | <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>  |
| <b>25. Xác</b>  | <p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <b>định tính<br/>đáp ứng<br/>của E-<br/>HSDT</b>  | <p>10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| <b>26. Sai sót<br/>không<br/>nghiêm<br/>trọng</b> | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>   |

|  |   |
|--|---|
| <p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>                       | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p> |
| <p><b>27 (b). Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch</b></p> | <p>Quy định tại Điều 31 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP</p>   |
| <p><b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>     | <p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không</p>   |

thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;

28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp:  $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp:  $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G\*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.  $D \geq 30\%$  thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.

28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
|                                   | <p>được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>  |
| <p><b>29. Đánh giá E-HSDT</b></p> | <p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <p>Đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu đối với các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.</li> </ul> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> |

Đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).
- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Đánh giá các nội dung: lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin trong E-HSDT.
- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai theo Mẫu số 05A và/hoặc 05B và tài liệu đính kèm để đánh giá.
- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.
- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-

HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trong đơn dự thầu và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với

trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trong E-HSDT và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không nhiều hơn 05 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
|                                      | <p>g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>  |
| <p><b>30. Đối chiếu tài liệu</b></p> | <p>30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư<sup>1</sup> tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử.</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử.</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> |

<sup>1</sup> Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu

|  |   |
|--|---|
|  | <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự kê khai không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>  |
| <p><b>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p> | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu từ chối khôi phục trạng thái tham gia, Chủ đầu tư có thể đánh giá nhà thầu không đáp ứng tính hợp lệ của E-HSĐT và loại nhà thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có giá trị phần sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p> |



|   |  |
|---|--|
| <p><b>32. Hủy thầu</b></p>                            | <p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu .</p> |
| <p><b>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p> | <p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> </ul>  |

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Mã số thuế;

- Tên nhà thầu;

- Giá dự thầu;

- Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

- Điểm kỹ thuật (nếu có);

- Giá đánh giá (nếu có);

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

- Thời gian thực hiện hợp đồng.

c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:

- Tên hàng hóa;

- Công suất;

- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu;

- Xuất xứ;

- Đơn giá trúng thầu.

d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.

33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.

|   |   |
|---|---|
|   | 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.  |
| <b>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b>      | <p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>E-BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>E-BDL</b> và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p> |
| <b>35. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng</b> | Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.  |
| <b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</b>                    | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu.</p>  |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>  |
| <b>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>          | <p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul> |
| <b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b> | <p>Việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL</p>   |

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>E-CDNT 1.1</b>     | Tên Chủ đầu tư: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   |
| <b>E-CDNT 1.2</b>     | <p>Tên gói thầu: Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội</p> <p>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</p>   |
| <b>E-CDNT 3</b>       | Nguồn vốn: Chi phí HĐKD và vốn mua sắm TSCĐ của VCB  |
| <b>E-CDNT 5.1 (c)</b> | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</li> <li>+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.</li> <li>+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.</li> <li>+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</li> </ul> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy</p> |

|                    |   |
|--------------------|---|
|                    | <p>chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.<br/>         Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:<br/> <math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;<br/> <math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;<br/> <math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.<br/>         - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p> |
| <b>E-CDNT 5.4</b>  | “Không áp dụng”   |
| <b>E-CDNT 7.5</b>  | Hội nghị tiền đấu thầu: Không.  |
| <b>E-CDNT 8</b>    | Chi phí nộp E-HSĐT: Theo quy định hiện hành của Luật đấu thầu   |
| <b>E-CDNT 10.8</b> | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSĐT các tài liệu sau đây: Các tài liệu theo quy định tại Chương III, Chương V – E-HSMT  |
| <b>E-CDNT 12.1</b> | Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.   |
| <b>E-CDNT 13.5</b> | Chào giá:<br>- Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.  |

| <b>E-CDNT 15.10</b> | Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Tối thiểu 3 năm  |   |                               |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
|---------------------|--|---|-------------------------------|-------------|-------------------------------|---|--------------|--------------------------------------|-------------|---|--------------|---|-------------|
| <b>E-CDNT 16.2</b>  | Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.   |   |                               |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
| <b>E-CDNT 17.1</b>  | Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: $\geq 180$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.   |   |                               |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
| <b>E-CDNT 18.2</b>  | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <table border="1" data-bbox="573 628 2092 871"> <thead> <tr> <th data-bbox="573 628 651 738">Stt</th> <th data-bbox="651 628 893 738">Mã phần</th> <th data-bbox="893 628 1599 738">Tên phần/lô</th> <th data-bbox="1599 628 2092 738">Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="573 738 651 801">1</td> <td data-bbox="651 738 893 801">PP2500572149</td> <td data-bbox="893 738 1599 801">Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11</td> <td data-bbox="1599 738 2092 801">118.000.000</td> </tr> <tr> <td data-bbox="573 801 651 871">2</td> <td data-bbox="651 801 893 871">PP2500572150</td> <td data-bbox="893 801 1599 871">Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14</td> <td data-bbox="1599 801 2092 871">240.000.000</td> </tr> </tbody> </table> <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <math>\geq 210</math> ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> | Stt   | Mã phần                       | Tên phần/lô | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) | 1 | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | 118.000.000 | 2 | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | 240.000.000 |
| Stt                 | Mã phần  | Tên phần/lô                                   | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
| 1                   | PP2500572149   | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11          | 118.000.000                   |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
| 2                   | PP2500572150   | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | 240.000.000                   |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |
| <b>E-CDNT 18.4</b>  | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt  |   |                               |             |                               |   |              |                                      |             |   |              |   |             |

**E-CDNT 28.4**

Cách tính ưu đãi:

a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;
- Sản phẩm chip bán dẫn;
- Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>mới sáng tạo;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;</li> <li>- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.</li> </ul> <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p> |
| <b>E-CDNT 28.8</b>    | - Các ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.  |
| <b>E-CDNT 29.1</b>    | <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</li> </ul>   |
| <b>E-CDNT 29.3(d)</b> | “Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)”.  |
| <b>E-CDNT 29.3(d)</b> | Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”.   |
| <b>E-CDNT 31.4</b>    | <p>“Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p>   |
| <b>E-CDNT 34.1</b>    | <p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%</p>   |

|                    |   |
|--------------------|---|
| <b>E-CDNT 34.2</b> | <p>- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.</p> <p>- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Không áp dụng.</p>   |
| <b>E-CDNT 38</b>   | <p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau:</p> <p>1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình sau đây:</p> <p>Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến Chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức.</p> <p>2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình sau đây:</p> <p>Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến Chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, Chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu.</p> |

### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

#### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (trừ hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của

nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |  | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                              | Tài liệu cần nộp          |
|--------------------------------------|---|--|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu  | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                              |                           |
|                                      |   |  |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh    |                           |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Mẫu số 07                 |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế             | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3                                    | <b>Năng lực tài chính</b>                             |  |                           |                               |                              |                           |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(5)</sup>            | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Mẫu số 08                 |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(6)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu theo quy định tại Bảng số X.                             | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                | Mẫu số 08                 |
| 4                                    | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng          | Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập   | Phải thỏa mãn yêu         | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương | Mẫu số 05A                |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                                    | Tài liệu cần nộp                              |
|--------------------------------------|---|---|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                                    |   |
|                                      |   |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh          |   |
|                                      | <b>hóa tương tự</b>   | <p>hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(8)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022<sup>(9)</sup> đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: Hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát “Cung cấp thiết bị, nội thất đồ rời, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc”.</li> <li>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: quy định tại Bảng số X.</li> </ul>   | câu này                   |                               | đương với phần công việc đảm nhận) |   |
| 5                                    | <b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(12)</sup></b> | <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> </ul> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                      | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

**Ghi chú:**

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách

của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y

*Đạt*

(năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức đề quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của

gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

*Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là:  $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$  đồng.*

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của

từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc

**K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

\* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ( $1,5 \times 50 \text{ máy} \times 30 / 180 \text{ ngày}$ ) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là  $\geq 50\% \times 400 \text{ triệu đồng}$ ), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là  $\geq 50\% \times 100 \text{ triệu đồng}$ ).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS | Giá trị theo dự toán (VND) |
|-----|-------------------|-------|----------------------------|
| 1   | Hàng hóa A        | 9025  | 10.000.000.000             |
| 2   | Hàng hóa B        | 9030  | 8.000.000.000              |
| 3   | Hàng hóa C        | 9030  | 12.000.000.000             |

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ( $50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$ ) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ( $50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$ ) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [ $50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$ ].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

| STT | Tên phần (lô) | Phạm vi cung cấp | Mã HS | Giá trị theo dự toán (VND) |
|-----|---------------|------------------|-------|----------------------------|
| 1   | Lô số 01      | Hàng hóa A       | 9025  | 10.000.000.000             |
| 2   | Lô số 02      | Hàng hóa B       | 9025  | 20.000.000.000             |
| 3   | Lô số 03      | Hàng hóa C       | 9025  | 30.000.000.000             |

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu  $Z < 5.000.000.000$  VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu  $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu  $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu  $Z \geq 15.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng

cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |  |  | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |   | Tài liệu cần nộp                  |
|--------------------------------------|--|--|---------------------------|-------------------------------|---|-----------------------------------|
| TT                                   | Mô tả  | Yêu cầu  | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |   |                                   |
|                                      |  |  |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh                                 |                                   |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu                | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                 | Mẫu số 07                         |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế                            | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                 | Nội dung cam kết theo đơn dự thầu |
| 3                                    | <b>Năng lực tài chính<sup>(5)</sup></b>                              |  |                           |                               |   |                                   |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(6)</sup>                           | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                 | Mẫu số 08                         |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) <sup>(7)</sup> | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(8)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu theo quy định tại Bảng số X.                             | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng   | Mẫu số 08                         |
| 4                                    | Năng lực sản xuất hàng hoá <sup>(10)</sup>                           | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm | Mẫu số 05B                        |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                                  | Tài liệu cần nộp                              |
|--------------------------------------|---|---|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                                  |   |
|                                      |   |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh (nhận) |   |
|                                      |   | <p>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/75) sản phẩm/01 tháng (chi tiết tại Phụ lục IC Chương V của E-HSMT). Nhà thầu phải kê khai theo mẫu số 05B kèm theo tài liệu chứng minh;</p> <p>Hoặc:</p> <p>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/75) sản phẩm (chi tiết tại Phụ lục IC Chương V của E-HSMT) sản phẩm. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu số 05B kèm theo tài liệu chứng minh.</p> |                           |                               |                                  |   |
| 5                                    | <b>Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(11)</sup></b> | <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <p>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p>  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                    | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

**Ghi chú:**

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp

Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$ . Thông

thường  $k = 1,5$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$ , hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$ . Thông thường  $k = 1,5$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số  $k = 1,5$  thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là:  $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$  hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là:  $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$  hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời

thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hằng năm (Không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) | Khả năng bảo hành, bảo trì |
|-----|--------------|---|----------------------------------|--|------------------|----------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|
| 1   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11          | 3.936.567.920                    | 5.467.455.444  |                  |                      | 1.968.283.960                     |   |                            |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | 8.013.508.184                    | 11.129.872.478   |                  |                      | 4.006.754.092                     |   |                            |

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu

của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không.

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

#### Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là “Đạt”.

E-HSDT của Nhà thầu không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật bị coi là “Không đạt”.

Quy định chi tiết như sau:

| Nội dung đánh giá  |   | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|--|---|---------------------------------|
| <b>1. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa</b>   |   |                                 |
| <b>1.1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ:</b><br>Nhà thầu phải kê khai đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật, ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa do nhà thầu đề xuất theo mẫu quy định tại Biểu số 02, Mục 1, Chương V, E-HSMT.<br>Hàng hóa do nhà thầu đề xuất phải đáp ứng các thông số kỹ thuật (về màu sắc, quy cách, chất liệu...(nếu có)) được thể hiện trong Biểu số 01, Mục 1, Chương V, E-HSMT và Hồ sơ thiết kế được đính kèm TBMT. | Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin cho các chủng loại hàng hóa theo yêu cầu. Và tất cả các chủng loại hàng hóa cung cấp cho gói thầu có thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu được thể hiện trong Biểu số 01, Mục 1, Chương V, E-HSMT và Hồ sơ thiết kế được đính kèm TBMT. | <b>Đạt</b>                      |
|  | Nhà thầu không kê khai đầy đủ thông tin cho các chủng loại hàng hóa theo yêu cầu hoặc có chủng loại hàng hóa có thông số kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT và Hồ sơ thiết kế được đính kèm TBMT.  | <b>Không đạt</b>                |

| <b>Nội dung đánh giá</b>  |  | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|---|--|--|
| <b>1.2.</b> Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh (như Catalogue, hình ảnh 3D, datasheet) “Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết”   | Nhà thầu có đầy đủ tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu của E-HSMT                        | <b>Đạt</b>                             |
|   | Nhà thầu không có đầy đủ tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu của E-HSMT                  | <b>Không đạt</b>                       |
| <b>1.3. Tính hợp lệ của hàng hóa chào thầu:</b><br>Nhà thầu có văn bản cam kết của nhà thầu được người đại diện pháp luật của Nhà thầu hoặc người đại diện liên danh hoặc người đại diện theo ủy quyền ký (Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký phải đính kèm văn bản ủy quyền), bao gồm đầy đủ các nội dung dưới đây:<br>a. Cam kết cung cấp đúng yêu cầu về chủng loại, số lượng, đáp ứng tối thiểu yêu cầu về kỹ thuật được quy định tại E-HSMT;<br>b. Cam kết các hàng hoá mới 100% chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2024 trở về sau, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai nguyên kiện (nếu được đóng gói).<br>c. Cam kết khi thực hiện bàn giao hàng hóa phải cung cấp Giấy chứng nhận/chứng chỉ xuất xưởng và làm | Nhà thầu có văn bản cam kết nêu đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.                        | <b>Đạt</b>                             |
|   | Nhà thầu không có đủ các cam kết hoặc không đáp ứng một trong các nội dung theo yêu cầu. | <b>Không đạt</b>                       |

| <b>Nội dung đánh giá</b>   |  | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|--|--|--|
| <p>thủ tục bảo hành theo đúng quy định đối với hàng hóa sản xuất trong nước.</p> <p>d. Cam kết khi thực hiện bàn giao hàng hóa phải cung cấp các giấy tờ chứng minh xác nhận hợp pháp về xuất xứ của hàng hóa (C/O, C/Q, ...), các phụ kiện đi kèm (nếu có) và làm thủ tục bảo hành theo đúng quy định đối với hàng hóa nhập khẩu.</p> |  |  |
| <b>2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa</b>   |  |  |
| <p>2.1. Bản vẽ chi tiết liên kết</p> <p>Danh sách bản vẽ chi tiết liên kết các cấu kiện cho các chủng loại hàng hóa được nêu tại Biểu số 03, Mục 1, Chương V, E-HSMT.</p>  | <p>Nhà thầu có đầy đủ bản vẽ chi tiết liên kết các cấu kiện theo yêu cầu và phù hợp, đáp ứng yêu cầu của E-HSMT và Hồ sơ thiết kế được đính kèm TBMT.</p>  | <b>Đạt</b>                             |
|  | <p>Nhà thầu có <math>\geq 01</math> chi tiết liên kết cấu kiện thiếu bản vẽ theo yêu cầu, hoặc: Nhà thầu có đầy đủ bản vẽ chi tiết liên kết cấu kiện nhưng có <math>\geq 01</math> chi tiết liên kết có bản vẽ không phù hợp, không đáp ứng yêu cầu E-HSMT hoặc Hồ sơ thiết kế được đính kèm TBMT.</p> | <b>Không đạt</b>                       |
| <p>2.2. Hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu</p>   | <p>Nhà thầu có sơ đồ, thuyết minh hệ thống tổ chức, đảm bảo chất lượng của nhà thầu bao gồm các bộ</p>   | <b>Đạt</b>                             |

| <b>Nội dung đánh giá</b>  |   | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|---|---|--|
|   | phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn...tổ đội thi công.  |  |
|   | Nhà thầu không có sơ đồ, thuyết minh hệ thống tổ chức, đảm bảo chất lượng của nhà thầu hoặc có nhưng không đầy đủ các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn...tổ đội thi công. | <b>Không đạt</b>                       |
| 2.3. Biện pháp thi công, lắp đặt của nhà thầu<br>Nhà thầu có biện pháp thi công, lắp đặt, thuyết minh rõ ràng, đầy đủ, phù hợp với điều kiện thực tế của công trình, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau: | Nhà thầu có biện pháp thi công, lắp đặt, thuyết minh rõ ràng, đầy đủ, phù hợp với điều kiện thực tế của công trình, bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.   | <b>Đạt</b>                             |
| - Công tác sản xuất/đặt hàng và vận chuyển, tập kết tại công trình.<br>- Công tác thi công, lắp đặt hoàn thiện các nội dung công việc thuộc gói thầu;<br>- Vệ sinh công nghiệp, bàn giao nghiệm thu                 | Nhà thầu không có biện pháp thi công, lắp đặt, hoặc:<br>Nhà thầu có biện pháp thi công, lắp đặt nhưng không rõ ràng, không đầy đủ, không phù hợp với điều kiện thực tế của công trình, không có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.     | <b>Không đạt</b>                       |

| <b>Nội dung đánh giá</b>  |  | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|---|--|--|
| <p>2.4. Biện pháp bảo đảm chất lượng của nhà thầu tại công trình</p> <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm chất lượng của nhà thầu tại công trình, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý chất lượng vật tư, hàng hóa:</li> <li>+ Các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, hàng hóa, vận chuyển, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản.</li> <li>+ Biện pháp bảo vệ hàng hóa lắp đặt trên công trình trước và sau khi lắp đặt;</li> <li>- Quản lý chất lượng cho từng công tác lắp đặt: Quy trình chuẩn bị, thi công, kiểm tra nghiệm thu phần lắp đặt thiết bị.</li> </ul> | <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm chất lượng của nhà thầu tại công trình, bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.</p>   | <b>Đạt</b>                             |
|   | <p>Nhà thầu không có biện pháp bảo đảm chất lượng của nhà thầu tại công trình, hoặc:</p> <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.</p> | <b>Không đạt</b>                       |
| <p>2.5. Biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy</p> <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:</p> <p>a. Biện pháp an toàn lao động phải bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện và kiểm tra an toàn lao động;</li> </ul>   | <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.</p>   | <b>Đạt</b>                             |
|   | <p>Nhà thầu không có biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, hoặc:</p>   | <b>Không đạt</b>                       |

| Nội dung đánh giá  |   | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|--|---|---------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công;</li> <li>- An toàn giao thông ra vào công trường;</li> <li>- Bảo đảm an ninh công trường, quản lý nhân sự, thiết bị.</li> <li>b. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy phải bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định, quy phạm tiêu chuẩn;</li> <li>- Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ;</li> <li>- Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ.</li> </ul> </li> <li>c. Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường phải bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng ồn;</li> <li>- Bụi và khói;</li> <li>- Kiểm soát rác thải, vệ sinh.</li> </ul> </li> </ul> | <p>Nhà thầu có biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.</p> |                                 |
| <b>3. Tiến độ thi công, lắp đặt hàng hóa:</b>  |   |                                 |
| <b>3.1. Biểu đồ tiến độ thi công, lắp đặt:</b>   | Nhà thầu có biểu đồ tiến độ thi công, lắp đặt hàng hóa, trong đó nêu rõ thời gian sản xuất, chế tạo/đặt                                       | <b>Đạt</b>                      |

| <b>Nội dung đánh giá</b>   |  | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|--|--|--|
|  | hàng, vận chuyển và thời gian thi công, lắp đặt tại công trình hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Biểu đồ tiến độ phải thể hiện rõ các mốc thời gian cho các giai đoạn, tiến độ phải thể hiện được các điểm dừng kỹ thuật   |  |
|  | Nhà thầu không có biểu đồ tiến độ thi công, lắp đặt hàng hóa, hoặc:<br>Nhà thầu có biểu đồ tiến độ thi công, lắp đặt hàng hóa nhưng không nêu rõ thời gian sản xuất, chế tạo/đặt hàng, vận chuyển và thời gian thi công, lắp đặt tại công trình, không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu, không thể hiện rõ các mốc thời gian cho các giai đoạn, tiến độ phải không thể hiện được các điểm dừng kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | <b>Không đạt</b>                       |
| <b>3.2. Tổng tiến độ thi công và Biện pháp đảm bảo tiến độ thi công, lắp đặt hàng hóa:</b> | Tổng tiến độ thi công đáp ứng yêu cầu tại phạm vi cung cấp hàng hóa – Mẫu số 01A, chương IV, E-HSMT. Nhà thầu có biện pháp đảm bảo tiến độ trong quá trình thi công, lắp đặt hàng hóa.   | <b>Đạt</b>                             |

| <b>Nội dung đánh giá</b>   |   | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|--|---|--|
|  | Tổng tiến độ thi công không đáp ứng yêu cầu tại phạm vi cung cấp hàng hóa – Mẫu số 01A, chương IV, E-HSMT hoặc Nhà thầu không có biện pháp đảm bảo tiến độ trong quá trình thi công, lắp đặt hàng hóa.  | <b>Không đạt</b>                       |
| <b>4. Bảo hành, bảo trì</b>  |   |  |
| <b>4.1. Thời gian bảo hành và bảo trì miễn phí cho toàn bộ hàng hoá kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng:</b> | Nhà thầu có Văn bản cam kết thời gian bảo hành và bảo trì miễn phí cho toàn bộ hàng hoá kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng $\geq 12$ tháng.  | <b>Đạt</b>                             |
|  | Nhà thầu không có văn bản cam kết thời gian bảo hành và bảo trì miễn phí cho toàn bộ hàng hoá, hoặc:<br>Nhà thầu có Văn bản cam kết thời gian bảo hành và bảo trì miễn phí cho toàn bộ hàng hoá nhưng thời gian bảo hành, bảo trì miễn phí cho toàn bộ hàng hoá kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng $< 12$ tháng. | <b>Không đạt</b>                       |
| <b>4.2. Phương án bảo hành và bảo trì:</b>   | Nhà thầu có phương án bảo hành, thời gian thực hiện bảo hành khi có sự cố (cam kết hoặc thuyết minh khả năng cử cán bộ kỹ thuật có mặt để khắc  | <b>Đạt</b>                             |

| <b>Nội dung đánh giá</b> |   | <b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b> |
|--------------------------|---|--|
|                          | phục sự cố) trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin yêu cầu bảo hành của Chủ đầu tư.  |  |
|                          | Nhà thầu không có phương án bảo hành, thời gian thực hiện bảo hành khi có sự cố hoặc:<br>Nhà thầu có phương án bảo hành, thời gian thực hiện bảo hành khi có sự cố nhưng cử cán bộ kỹ thuật có mặt để khắc phục sự cố trong thời gian >24 giờ kể từ khi nhận được thông tin yêu cầu bảo hành để khắc phục sự cố của Chủ đầu tư. | <b>Không đạt</b>                       |
| <b>Kết luận</b>          | <b>Đáp ứng tất cả các nội dung trên</b>   | <b>Đạt</b>                             |
|                          | <b>Không đáp ứng một trong các nội dung ở trên</b>  | <b>Không đạt</b>                       |

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) (thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP);

Bước 3. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng.**

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có):** Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: Tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01A

### PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa              | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa           | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án           | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|-------------|------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                                |         |             |            |                          |                                      |                          | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| A   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 |                                |         |             |            |                          |                                      |                          |  |   |
| A.I | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Khu vực sảnh chính             |         |             |            |                          |                                      |                          |  |   |
| 1   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội              | Bộ logo Vietcombank sảnh chính | LG1     | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương |                                      | Theo quy định tại Chương | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|     |              | thất tầng 11                         |                       |         |             |            | V, E-HSMT                          |                                      | V, E-HSMT                          |  |   |
| 2   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Sofa cong             | SFS     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế Armchair          | SFA     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn trà               | BTS     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Chậu để cây           | CCS     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội              | Vách nan gỗ trang trí | VB1     | m2          | 3,75       | Theo quy định tại Chương           |                                      | Theo quy định tại Chương           | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa    | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|--------------------------------------|----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |                                      |                      |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|      |              | thất tầng 11                         |                      |         |             |            | V, E-HSMT                          |                                      | V, E-HSMT                          |  |   |
| 7    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Vách ốp gỗ trang trí | VB1     | m2          | 13,44      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.II | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Khu vực sảnh phụ     |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bộ logo Vietcombank  | LG1     | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Giấy dán tường       |         | m2          | 15,65      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt    | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|--------|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|        |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| A.III. | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phòng họp 1       |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn họp tròn      | BH1     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế họp           | G3      | chiếc       | 6          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu thấp  | TH1     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |



| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 1   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn họp tròn      | BH2.1   | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế họp           | G3      | chiếc       | 10         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đèn thả trang trí | DTT2    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Giấy dán tường    |         | m2          | 11,93      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa       | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                         |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 18,12      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.V | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phòng họp 3             |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn họp                 | BH3     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa       | Ký hiệu | Đơn vị tính    | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------------|---------|----------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                         |         |                |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 2   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế họp                 | G3      | chiếc          | 20         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đèn thả trang trí       | DTT3    | chiếc          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bảng kính cường lực son | BK1     | chiếc          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Giấy dán tường          |         | m <sup>2</sup> | 11,09      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|--------------------------------------|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |                                      |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 6    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tranh tường trang trí | POT2    | m2          | 28         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường     |         | m           | 39,92      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.VI | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phòng họp 4           |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn họp               | BH4     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế họp               | G3      | chiếc       | 6          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt   | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-------|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|       |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 3     | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đèn thả trang trí | DTT4    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4     | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Giấy dán tường    |         | m2          | 7,91       | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5     | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường |         | m           | 18,48      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.VII | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phòng họp 5       |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1     | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn họp tròn      | BH5     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt    | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính    | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|--------|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|----------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|        |              |                                      |                   |         |                |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 2      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế họp           | G3      | chiếc          | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Giấy dán tường    |         | m <sup>2</sup> | 7,91       | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường |         | m              | 16,88      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.VIII | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Khu vực Cafeteria |         |                |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1      | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn tròn          | BA1     | chiếc          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 2   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn tròn          | BA2     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn pantry cao    | BA3     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn pantry cao    | BA4     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn pantry        | BA5     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |



| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 6   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn pantry        | BA6     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế               | GA1     | chiếc       | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 8   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế pantry cao    | GA2     | chiếc       | 8          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 9   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Sofa băng dài     | SFA1    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 10  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Sofa đơn          | SFA2    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 11  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Hệ tủ pantry      | TPT3    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 12  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Hệ tủ pantry      | TPT2    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 13  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Hệ tủ pantry      | TPT1    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 14  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đèn thả trang trí     | DTT5    | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 15  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đèn thả trang trí     |         | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 16  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tranh tường trang trí | POT3    | m2          | 13,44      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 17  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường     |         | m           | 30,77      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa                             | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|--------------------------------------|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |                                      |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 18   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn                  |         | m2          | 65,12      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.IX | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Khu vực làm việc                              |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn làm việc của Lãnh đạo phòng (Bàn+ tủ phụ) | B1, B1* | chiếc       | 13         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn nhân viên (Bàn đơn)                       | B2-1    | chiếc       | 17         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3    | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn nhân viên (Bàn đôi)                       | B2-2    | chiếc       | 61         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa                       | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt vách ngăn trên mặt bàn | VNB     | chiếc       | 78         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn nâng hạ                             | VN1     | chiếc       | 6          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Hộc tủ di động (Mobile cabinet)         | TP      | chiếc       | 139        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn tròn thảo luận nhóm                 | BHN1    | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 8   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế làm việc lãnh đạo                   | GLD     | chiếc       | 13         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa                                  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 9   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế làm việc nhân viên, ghế phonebooth             | G1      | chiếc       | 149        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 10  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế tiếp khách tại bàn làm việc của Lãnh đạo phòng | G2      | chiếc       | 13         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 11  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Ghế tại bàn tròn                                   | G2      | chiếc       | 16         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 12  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu  | T1      | chiếc       | 21         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 13  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu  | T1C     | chiếc       | 25         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |



| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 14  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu       | T2      | chiếc       | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 15  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu       | T2C     | chiếc       | 11         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 16  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ locker         | TC1     | chiếc       | 16         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 17  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu cao   | TC2     | chiếc       | 6          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 18  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu cao   | TC3     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 19  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu cao   | TC4     | chiếc       | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 20  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ thấp           | TMP1    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 21  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tủ tài liệu treo  | TTR1    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 22  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Sofa dài          | SF5     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 23  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn nước          | BSF5    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa            | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |                              |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 24  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Bàn phonebooth               | BFB     | chiếc       | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 25  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Tranh tường trang trí        | POT2    | m2          | 8,40       | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 26  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Phào gỗ gắn tường            |         | m           | 357,52     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 27  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn |         | m2          | 248,64     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Danh mục hàng hóa  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 28  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Decal 3M in tạo độ dày mỏng để tạo độ chuyên đậm và mờ dần, cắt họa tiết trang trí |         | m2          | 66,26      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 29  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Biên phòng chức năng gắn tường   |         | chiếc       | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 30  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Biên phòng chức năng treo trần   |         | chiếc       | 11         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 31  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Đầu đọc nhận diện khuôn mặt  |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| A.X | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội              | THIẾT BỊ TỦ RACK   |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |



| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa                            | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|     |              | thất tầng 11                         |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 15m               |         | sợi         | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 10m               |         | sợi         | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt Camera hội nghị truyền hình |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt Loa hội nghị                |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội              | Cung cấp lắp đặt chân giá để                 |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương           |                                      | Theo quy định tại Chương           | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                        | Danh mục hàng hóa   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|--------------------------------------|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |                                      |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|     |              | thất tầng 11                         | bàn cho camera hội nghị                                       |         |             |            | V, E-HSMT                          |                                      | V, E-HSMT                          |  |   |
| 6   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt bộ thiết bị họp trực tuyến                   |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt Micro mở rộng cho Bộ thiết bị họp trực tuyến |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 8   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp lắp đặt giá treo cho Bộ thiết bị họp trực tuyến      |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 9   | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11 | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 65 inch                          |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 10  | PP2500572149 | Trang bị hoàn thiện nội              | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 86 inch                          |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương           |                                      | Theo quy định tại Chương           | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phân (lô) | Tên phân (lô)                                 | Danh mục hàng hóa              | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|--------------------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                                |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|     |              | thất tầng 11                                  |                                |         |             |            | V, E-HSMT                          |                                      | V, E-HSMT                          |  |   |
| B   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 |                                |         |             |            |                                    |                                      |                                    | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.I | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Khu vực sảnh chính             |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bộ logo Vietcombank sảnh chính | LG1     | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Sofa cong                      | SFS     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 3   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế Armchair          | SFA     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn trà               | BTS     | chiếc       | 5          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Chậu để cây           | CCS     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Vách nan gỗ trang trí | VB1     | m2          | 7,50       | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Vách ốp gỗ trang trí  | VB1     | m2          | 26,88      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt   | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-------|--------------|---|---------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|       |              |   |                     |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| B.II  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Khu vực sảnh phụ    |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bộ logo Vietcombank | LG1     | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường      |         | m2          | 31,30      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.III | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phòng họp 1         |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp tròn        | BH1     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính    | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------|---------|----------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                   |         |                |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế họp           | G3      | chiếc          | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11          | Tủ tài liệu thấp  | TH1     | chiếc          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí | DTT1    | chiếc          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường    |         | m <sup>2</sup> | 17,24      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11          | Phào gỗ gắn tường |         | m              | 31,96      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| B.IV | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11          | Phòng họp 2       |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp tròn      | BH2.1   | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp           | BH2.2   | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế họp           | G3      | chiếc       | 22         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí | DTT2    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa       | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                         |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường          |         | m2          | 25,23      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 37,34      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.V | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phòng họp 3             |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp                 | BH3     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa       | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                         |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế họp                 | G3      | chiếc       | 20         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí       | DTT3    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường          |         | m2          | 11,09      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tranh tường trang trí   | POT2    | m2          | 28         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 7    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường |         | m           | 39,92      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.VI | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phòng họp 4       |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp           | BH4     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế họp           | G3      | chiếc       | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí | DTT4    | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt   | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-------|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|       |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 4     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường    |         | m2          | 15,82      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường |         | m           | 36,96      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.VII | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phòng họp 5       |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn họp tròn      | BH5     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế họp           | G3      | chiếc       | 8          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt    | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|--------|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|        |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 3      | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giấy dán tường    |         | m2          | 15,82      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4      | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường |         | m           | 33,76      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.VIII | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Khu vực Cafeteria |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1      | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn tròn          | BA1     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2      | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn tròn          | BA2     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 3   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn pantry cao    | BA3     | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn pantry cao    | BA4     | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn pantry        | BA5     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn pantry        | BA6     | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế               | GA1     | chiếc       | 16         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 8   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế pantry cao    | GA2     | chiếc       | 16         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 9   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Sofa băng dài     | SFA1    | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 10  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Sofa đơn          | SFA2    | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 11  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Hệ tủ pantry      | TPT3    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 12  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Hệ tủ pantry      | TPT2    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 13  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Hệ tủ pantry          | TPT1    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 14  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí     | DTT5    | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 15  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đèn thả trang trí     |         | chiếc       | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 16  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tranh tường trang trí | POT3    | m2          | 26,88      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 17  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường     |         | m           | 61,54      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa                             | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|---|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |   |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 18   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn                  |         | m2          | 130,24     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.IX | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Khu vực làm việc                              |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn làm việc của Lãnh đạo phòng (Bàn+ tủ phụ) | B1, B1* | chiếc       | 25         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn nhân viên (Bàn đơn)                       | B2-1    | chiếc       | 28         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn nhân viên (Bàn đôi)                       | B2-2    | chiếc       | 118        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa                       | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt vách ngăn trên mặt bàn | VNB     | chiếc       | 149        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn nâng hạ                             | VN1     | chiếc       | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Hộc tủ di động (Mobile cabinet)         | TP      | chiếc       | 265        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn tròn thảo luận nhóm                 | BHN1    | chiếc       | 7          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 8   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế làm việc lãnh đạo                   | GLD     | chiếc       | 24         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa                                  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 9   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế làm việc nhân viên, ghế phonebooth             | G1      | chiếc       | 279        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 10  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế tiếp khách tại bàn làm việc của Lãnh đạo phòng | G2      | chiếc       | 24         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 11  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Ghế tại bàn tròn                                   | G2      | chiếc       | 19         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 12  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu  | T1      | chiếc       | 44         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 13  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu  | T1C     | chiếc       | 49         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 14  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu       | T2      | chiếc       | 5          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 15  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu       | T2C     | chiếc       | 19         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 16  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ locker         | TC1     | chiếc       | 32         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 17  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu cao   | TC2     | chiếc       | 12         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 18  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu cao   | TC3     | chiếc       | 8          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 19  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu cao   | TC4     | chiếc       | 6          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 20  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ thấp           | TMP1    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 21  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu treo  | TTR1    | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 22  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ photo          | TMP2    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 23  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ tài liệu treo  | TTR2    | chiếc       | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa     | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|-----------------------|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |                       |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 24  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Sofa dài              | SF5     | chiếc       | 11         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 25  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn nước              | BSF5    | chiếc       | 5          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 26  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bàn phonebooth        | BFB     | chiếc       | 5          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 27  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tranh tường trang trí | POT2    | m2          | 16,80      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 28  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phào gỗ gắn tường     |         | m           | 752,48     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 29  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn   |         | m2          | 511,58     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 30  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Giường y tế  | GI      | chiếc       | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 31  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Decal 3M in tạo độ dày mỏng để tạo độ chuyên đậm và mờ dần, cắt họa tiết trang trí |         | m2          | 120,13     | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 32  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Biển phòng chức năng gắn tường   |         | chiếc       | 25         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 33  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất                  | Biển phòng chức năng treo trần   |         | chiếc       | 22         | Theo quy định tại Chương           |                                      | Theo quy định tại Chương           | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|     |              | tầng 13, tầng 14                              |   |         |             |            | V, E-HSMT                          |                                      | V, E-HSMT                          |  |   |
| 34  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Đầu đọc nhận diện khuôn mặt   |         | bộ          | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.X | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | HẠNG MỤC THIẾT BỊ TỔNG ĐÀI  |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |
| 1   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bộ khung giá gắn card cho tổng đài ((Media Gateway Cabinet)                   |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bảng mạch nguồn cho khung gắn card tổng đài (Power Supply Unit for DC in MGC) |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt  | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|------|--------------|---|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|      |              |   |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 3    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bảng mạch thuê bao analog (Analog Subscriber Module)           |         | bộ          | 9          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Bộ chuyển đổi nguồn 48V, 30AH Dual (Rectifier)                 |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/chiếc) của hệ thống tổng đài |         | bộ          | 9          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 6    | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Phiến krone  |         | bộ          | 29         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.XI | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | THIẾT BỊ TỦ RACK   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt   | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-------|--------------|---|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|       |              |   |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 1     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Tủ rack 42UD1000  |         | Tủ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp và lắp đặt Ổ cắm điện gắn rack 6 socket 16A, 1 pha |         | bộ          | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Thanh đầu nối cáp 24 port                                   |         | bộ          | 28         | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4     | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Dây mạng dài 1,5m   |         | bộ          | 672        | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| B.XII | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | HẠNG MỤC HỢP, TRÌNH CHIẾU                                   |         |             |            |                                    |                                      |                                    |  |   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa                                    | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 1   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 15m                       |         | sợi         | 2          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 2   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 10m                       |         | sợi         | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 3   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt Camera hội nghị truyền hình         |         | bộ          | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 4   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt Loa hội nghị                        |         | bộ          | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 5   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt chân giá để bàn cho camera hội nghị |         | bộ          | 3          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|---|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |   |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 6   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt Camera ghi hình                              |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 7   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Điều khiển camera   |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 8   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Chân giá để bàn cho Camera                                    |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 9   | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt bộ thiết bị họp trực tuyến                   |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 10  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt Micro mở rộng cho Bộ thiết bị họp trực tuyến |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

| Stt | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Danh mục hàng hóa  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa                     | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) | Địa điểm dự án                     | Ngày giao hàng   |   |
|-----|--------------|---|--|---------|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
|     |              |   |  |         |             |            |                                    |                                      |                                    | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 11  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp lắp đặt giá treo cho Bộ thiết bị họp trực tuyến |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 12  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 65 inch                     |         | bộ          | 4          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |
| 13  | PP2500572150 | Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14 | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 86 inch                     |         | bộ          | 1          | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT |                                      | Theo quy định tại Chương V, E-HSMT | 01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực  | 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực   |

**Ghi chú:**

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ

*theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.*

*Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...*

*- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.*

*Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.*

*(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.*

*Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.*

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup>**

*Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:*

| <b>STT</b> | <b>Mô tả dịch vụ</b>          | <b>Khối lượng mời thầu</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b> | <b>Ngày hoàn thành dịch vụ<sup>(2)</sup></b> |
|------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|--|
| 1          | <i>Ghi nội dung dịch vụ 1</i> |                            |                    |                                   |  |
| 2          | <i>Ghi nội dung dịch vụ 2</i> |                            |                    |                                   |  |
| ..         |                               |                            |                    |                                   |  |
| n          | <i>Ghi nội dung dịch vụ n</i> |                            |                    |                                   |  |

*Ghi chú:*

*(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.*

*(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A.*

**VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**

*(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)*

| <b>STT</b> | <b>Danh mục</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Khối lượng</b> |
|------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| (1)        | (2)             | (3)                | (4)               |
|            |                 |                    |                   |
|            |                 |                    |                   |
|            |                 |                    |                   |

Ghi chú:

Chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)*

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu<sup>1</sup>: \_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

*[Nội dung cam kết theo webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]*

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

---

<sup>1</sup> Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

A handwritten signature in blue ink, located in the bottom right corner of the page. The signature is stylized and appears to be a name, possibly "Hieu".

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu<sup>1</sup>: \_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

*[Nội dung cam kết theo webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]*

<sup>1</sup> Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

**VĂN BẢN THỎA THUẬN**

*(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: \_\_ tháng \_\_ năm \_\_

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: \_\_ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

**Thành viên thứ nhất:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Thành viên thứ hai:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Thành viên thứ n:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

### **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

### **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công \_\_\_\_\_ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.



*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;*
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

### **Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận**

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhóm cá nhân không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN** [ký, ghi rõ họ tên]

**CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN** [ký, ghi rõ họ tên]

**Mẫu số 02D**

**CAM KẾT CỦA NHÀ THẦU VỀ TÍNH HỢP LỆ**

Ngày: \_\_\_\_

Tên gói thầu: \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_, Mã số thuế: \_\_\_\_ (nếu có) cam kết E-HSDT đáp ứng toàn bộ yêu cầu về tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1, Chương III của E-HSMT.



**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_

Gói thầu: \_

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: \_\_\_\_

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: \_\_\_\_ / với số E-TBMT: \_\_\_\_

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

### **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_ thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ .
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [*Ghi tên của liên danh*].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

### **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_\_ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_\_ [*Thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(4)</sup>:

| STT  | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|------|------------------------------------|-----------------------------|--|
| 1    | Tên thành viên đứng đầu liên danh  | - _____                     | - _____%   |
|      |                                    | - _____                     | - _____%   |
| 2    | Tên thành viên thứ 2               | - _____                     | - _____%   |
|      |                                    | - _____                     | - _____%   |
| .... | ....                               | ....                        | .....  |

|                  |   |             |
|------------------|---|-------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>Toàn bộ công việc<br/>của gói thầu</b> | <b>100%</b> |
|------------------|---|-------------|

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ theo thông báo của Chủ đầu tư.


Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**Ghi chú:**

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)***Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]***Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_ <sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ <sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả



kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày

có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)***Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]***Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup>* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với

yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;
- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;
- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>**  
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|   |  |   |
|---|--|---|
| Tên và số hợp đồng  | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>                           |   |
| Ngày ký hợp đồng  | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>  |   |
| Ngày hoàn thành   | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>  |   |
| Giá hợp đồng <sup>(3)</sup>   | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>             | Tương đương ____ VND  |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>               | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> |
| Tên dự án/dự toán mua sắm:  | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> |   |
| Tên Chủ đầu tư:   | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>         |   |
| Địa chỉ:  | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>                        |   |
| Điện thoại/fax:   | <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>              |   |
| E-mail:   | <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>  |   |
| <b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>  |  |   |
| 1. Loại hàng hóa  | <i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>                                      |   |

|  |  |
|--|--|
| 2. Chủng loại, lĩnh vực hàng hóa                   | <i>[ghi thông tin chủng loại, lĩnh vực nếu có]</i>   |
| 3. Mã HS   | <i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>   |
| 4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện <sup>(3)</sup> | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> |
| 5. Về quy mô thực hiện                             | <i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>  |
| 6. Các đặc tính khác                               | <i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>   |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**  
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

|   |  |
|---|--|
| Tên nhà máy:  | [Ghi tên nhà máy]  |
| Địa chỉ:  | [Ghi địa chỉ nhà máy]                                      |
| Tổng mức đầu tư:  | [Ghi tổng mức đầu tư]                                      |
| Công suất thiết kế:   | [Ghi công suất thiết kế]                                   |
| Công suất thực hiện:  | [Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]               |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | [Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm] |
| Tiêu chuẩn sản xuất:  | [Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]             |
| Số lao động đang làm việc:  | [Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]           |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

**Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III**

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng  | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|-------------------------------------|---|--|
|     |                                     | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:<br>_____ |  |

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này) |                                |        |        |
|--|--------------------------------|--------|--------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT                                     |                                |        |        |
|  | Năm 1:                         | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản   |                                |        |        |
| Tổng nợ  |                                |        |        |
| Giá trị tài sản ròng   |                                |        |        |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)  |                                |        |        |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) <sup>(2)</sup>                                 | <i>(Hệ thống tự động tính)</i> |        |        |
| Lợi nhuận trước thuế   |                                |        |        |
| Lợi nhuận sau thuế   |                                |        |        |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>***(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

| STT | Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup> | Phạm vi công việc <sup>(3)</sup> | Khối lượng công việc <sup>(4)</sup> | Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup> | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup> |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 2   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 3   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 4   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| ... |                                 |                                  |                                     |                                   |  |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu

phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup> | Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup> | Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup> | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---------|
| 1   |  |  |   |         |
| 2   |  |  |   |         |
| ... |  |  |   |         |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**BẢNG TIÊN ĐỘ CUNG CẤP(\*)**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Địa điểm dự án | Ngày giao hàng  |  | Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|-----|--------------|-------------------|-------------|------------|----------------|---|--|--|
|     |              |                   |             |            |                | Ngày giao hàng sớm nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |  |
| (1) | (2)          | (3)               | (4)         | (5)        | (6)            | (7)   | (8)  | (9)  |
| 1   |              |                   |             |            |                |   |  |  |
| 2   |              |                   |             |            |                |   |  |  |
| 3   |              |                   |             |            |                |   |  |  |
| ... |              |                   |             |            |                |   |  |  |

*Ghi chú:*

(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS |
|-----|--------------|-------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|-------|
| (1) | (2)          | (3)               | (4)        | (5)       | (6)          | (7)                               | (8)           | (9)                                 | (10)        | (11)       | (12)  |
| 1   |              | Hàng hóa thứ 1    |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |
| 2   |              | Hàng hóa thứ 2    |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |
| ... |              |                   |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |
| n   |              | Hàng hóa thứ n    |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |

**Ghi chú:**

- Cột (1), (2), (3), (10), (11): Nhà thầu tự điền (Căn cứ vào mẫu số 01A, 01B, 01 C-Phạm vi cung cấp hàng hóa áp dụng tương ứng đối với từng loại hợp đồng trọn gói/đơn giá/hỗ trợ, Chương IV-Biểu mẫu mời thầu và dự thầu).

- Cột (4), (5), (6), (7), (8), (9): Nhà thầu đề xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSĐT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ... thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (4). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (12): Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C)

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU****Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>  | <b>Giá dự thầu</b>                  |
|------------|--|-------------------------------------|
| 1          | Giá dự thầu của hàng hóa   | <i>(M)</i><br><i>[từ Mẫu 12.1A]</i> |
| 2          | Dịch vụ liên quan  | <i>(I)</i><br><i>[từ Mẫu 13A]</i>   |
|            | <b>Tổng cộng giá dự thầu</b><br><i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i> | <b><i>(M) + (I)</i></b>             |

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

| STT  | Mã phân (lô) | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) |
|--|--------------|-------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|-------|---|--|
| (1)  | (2)          | (3)               | (4)        | (5)       | (6)          | (7)                               | (8)           | (9)                                 | (10)        | (11)       | (12)  | (13)  | (14)=(11)x(13)                                   |
|  |              | Hàng hóa thứ 1    |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |   | M1   |
|  |              | ....              |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |   |  |
|  |              | Hàng hóa thứ n    |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |   | Mn   |
| Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) |              |                   |            |           |              |                                   |               |                                     |             |            |       |   | (M)  |

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13): nhà thầu tự điền.

(14): Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

| STT   | Mã phân (lô) | Mô tả dịch vụ | Khối lượng<br>mời thầu | Đơn vị<br>tính | Địa điểm<br>thực hiện<br>dịch vụ | Ngày hoàn<br>thành dịch<br>vụ | Đơn giá dự<br>thầu | Thành tiền      |
|---|--------------|---------------|------------------------|----------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------|
| (1)   | (2)          | (3)           | (4)                    | (5)            | (6)                              | (7)                           | (8)                | (9) = (Cột 4x8) |
| 1   |              |               |                        |                |                                  |                               |                    |                 |
| 2   |              |               |                        |                |                                  |                               |                    |                 |
| ..  |              |               |                        |                |                                  |                               |                    |                 |
| <b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> |              |               |                        |                |                                  |                               |                    | <b>(I)</b>      |

Ghi chú:

- Cột (1) đến (7): Nhà thầu tự điền căn cứ mẫu số 01D - Các dịch vụ liên quan, Chương IV-Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.
- Cột (8): Nhà thầu chào
- Cột (9): Nhà thầu tính.

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

| STT | Mã phần (lô) | Tên hàng hóa   | Xuất xứ<br>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất] | Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên |  | Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực | Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của minh quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây và sản phẩm quy định tại điểm i, khoản 1 điều 10 của Luật đấu thầu | Kê khai chi phí trong nước |              |
|-----|--------------|----------------|--|--|--|--|---|----------------------------|--------------|
|     |              |                |  | Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%             | Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50% |  |   | Theo Mẫu 15B               | Theo Mẫu 15C |
|     |              | (1)            | (2)  | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   | (7)                        | (8)          |
| 1   |              | Hàng hóa thứ 1 |  |  |  |  |   |                            |              |
| 2   |              | Hàng hóa thứ 2 |  |  |  |  |   |                            |              |
| ... |              | ...            |  |  |  |  |   |                            |              |
| n   |              | Hàng hóa thứ n |  |  |  |  |   |                            |              |

Ghi chú:

(1), (2): từ Mẫu số 12.1A

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

| STT | Mã phần (lô) | Tên hàng hóa   | Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT | Giá trị thuế các loại | Kê khai các chi phí nhập ngoại | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước          |
|-----|--------------|----------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|
|     |              |                | (I)                                | (II)                  | (III)                          | $G^* = (I) - (II) - (III)$  | $D(\%) = G^*/G$<br>Trong đó $G = (I) - (II)$ |
|     |              | (1)            | (2)                                | (3)                   | (4)                            | (5)                         | (6)  |
| 1   |              | Hàng hóa thứ 1 |                                    |                       |                                |                             |  |
| 2   |              | Hàng hóa thứ 2 |                                    |                       |                                |                             |  |
| ... |              | ...            |                                    |                       |                                |                             |  |
| n   |              | Hàng hóa thứ n |                                    |                       |                                |                             |  |

Ghi chú:

- (1): Các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.  
 (2): Đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**  
*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

| STT | Mã phần (lô) | Tên hàng hóa   | Nhà thầu là nhà thương mại |   | Nhà thầu là nhà sản xuất                   | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước |                                      |                          |
|-----|--------------|----------------|----------------------------|---|--|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|     |              |                | Giá chào của hàng hóa (I)  | Giá trị thuế các loại <sup>(2)</sup> (II) | Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G) |                             | G*                                  | Nhà thầu là nhà thương mại           | Nhà thầu là nhà sản xuất |
|     |              |                |                            |   |  |                             |                                     | D(%)=G*/G<br>Trong đó G = (I) – (II) | D(%)=G*/G                |
|     |              | (1)            | (2)                        | (3)                                       | (4)  | (5)                         | (6)                                 | (7)                                  |                          |
| 1   |              | Hàng hóa thứ 1 |                            |   |  |                             |                                     |                                      |                          |
| 2   |              | Hàng hóa thứ 2 |                            |   |  |                             |                                     |                                      |                          |
| ... |              | ...            |                            |   |  |                             |                                     |                                      |                          |
| n   |              | Hàng hóa thứ n |                            |   |  |                             |                                     |                                      |                          |

Ghi chú:

(1) Các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

***1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu***

- Tên dự án: Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Tên gói thầu: Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center.

+ Số phần/lô thuộc gói thầu: 02 phần/lô

Tên phần/lô 1: Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11

Tên phần/lô 2: Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14

- Mục tiêu đầu tư: Trang bị thiết bị nội thất, hoàn thiện nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội để đưa vào sử dụng.

- Chủ đầu tư: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là chủ đầu tư do Tổng Giám đốc là người đại diện thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

+ Phần/lô 1 - Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

+ Phần/lô 2 - Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14: Trong vòng 75 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

- Địa điểm bàn giao, lắp đặt hàng hóa của dự án : Tầng 11, tầng 13, tầng 14 - Tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

| Stt         | Hạng mục công việc             | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|-------------|--------------------------------|---------|-------------|--|---|---------|
|             |                                |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|             |                                |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| <b>I.</b>   | <b>Khu vực sảnh chính</b>      |         |             |  |   |         |
| 1           | Bộ logo Vietcombank sảnh chính | LG1     | bộ          | 1  | 1   | 1       |
| 2           | Sofa cong                      | SFS     | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 3           | Ghế Armchair                   | SFA     | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 4           | Bàn trà                        | BTS     | chiếc       | 2  | 2   | 3       |
| 5           | Chậu để cây                    | CCS     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 6           | Vách nan gỗ trang trí          | VB1     | m2          | 3,75   | 3,75  | 3,75    |
| 7           | Vách ốp gỗ trang trí           | VB1     | m2          | 13,44  | 13,44   | 13,44   |
| <b>II.</b>  | <b>Khu vực sảnh phụ</b>        |         |             |  |   |         |
| 1           | Bộ logo Vietcombank            | LG1     | bộ          | 1  | 1   | 1       |
| 2           | Giấy dán tường                 |         | m2          | 15,65  | 15,65   | 15,65   |
| <b>III.</b> | <b>Phòng họp 1</b>             |         |             |  |   |         |
| 1           | Bàn họp tròn                   | BH1     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 2           | Ghế họp                        | G3      | chiếc       | 6  | 6   | 6       |
| 3           | Tủ tài liệu thấp               | TH1     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 4           | Đèn thả trang trí              | DTT1    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 5           | Giấy dán tường                 |         | m2          | 8,62   | 8,62  | 8,62    |
| 6           | Phào gỗ gắn tường              |         | m           | 15,98  | 15,98   | 15,98   |
| <b>IV.</b>  | <b>Phòng họp 2</b>             |         |             |  |   |         |
| 1           | Bàn họp tròn                   | BH2.1   | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 2           | Bàn họp                        | BH2.2   | chiếc       | -  | 1   | -       |
| 3           | Ghế họp                        | G3      | chiếc       | 10   | 12  | 10      |

| Stt         | Hạng mục công việc      | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|-------------|-------------------------|---------|-------------|--|---|---------|
|             |                         |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|             |                         |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| 4           | Đèn thả trang trí       | DTT2    | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 5           | Giấy dán tường          |         | m2          | 11,93  | 13,30   | 11,93   |
| 6           | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 7           | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 18,12  | 19,22   | 18,12   |
| <b>V</b>    | <b>Phòng họp 3</b>      |         |             |  |   |         |
| 1           | Bàn họp                 | BH3     | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 2           | Ghế họp                 | G3      | chiếc       | 20   | -   | 20      |
| 3           | Đèn thả trang trí       | DTT3    | chiếc       | 2  | -   | 2       |
| 4           | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 5           | Giấy dán tường          |         | m2          | 11,09  | -   | 11,09   |
| 6           | Tranh tường trang trí   | POT2    | m2          | 28   | -   | 28      |
| 7           | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 39,92  | -   | 39,92   |
| <b>VI.</b>  | <b>Phòng họp 4</b>      |         |             |  |   |         |
| 1           | Bàn họp                 | BH4     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 2           | Ghế họp                 | G3      | chiếc       | 6  | 6   | 6       |
| 3           | Đèn thả trang trí       | DTT4    | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 4           | Giấy dán tường          |         | m2          | 7,91   | 7,91  | 7,91    |
| 5           | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 18,48  | 18,48   | 18,48   |
| <b>VII.</b> | <b>Phòng họp 5</b>      |         |             |  |   |         |
| 1           | Bàn họp tròn            | BH5     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 2           | Ghế họp                 | G3      | chiếc       | 4  | 4   | 4       |
| 3           | Giấy dán tường          |         | m2          | 7,91   | 7,91  | 7,91    |
| 4           | Phào gỗ gắn tường       |         | m           | 16,88  | 16,88   | 16,88   |

| Stt        | Hạng mục công việc                            | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|------------|---|---------|-------------|--|---|---------|
|            |   |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|            |   |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| <b>IX.</b> | <b>Khu vực Cafeteria</b>                      |         |             |  |   |         |
| 1          | Bàn tròn                                      | BA1     | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 2          | Bàn tròn                                      | BA2     | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 3          | Bàn pantry cao                                | BA3     | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 4          | Bàn pantry cao                                | BA4     | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 5          | Bàn pantry                                    | BA5     | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 6          | Bàn pantry                                    | BA6     | chiếc       | 1  | -   | 1       |
| 7          | Ghế   | GA1     | chiếc       | 12   | 4   | 12      |
| 8          | Ghế pantry cao                                | GA2     | chiếc       | 8  | 8   | 8       |
| 9          | Sofa băng dài                                 | SFA1    | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 10         | Sofa đơn                                      | SFA2    | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 11         | Hệ tủ pantry                                  | TPT3    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 12         | Hệ tủ pantry                                  | TPT2    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 13         | Hệ tủ pantry                                  | TPT1    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 14         | Đèn thả trang trí                             | DTT5    | bộ          | 1  | 1   | 1       |
| 15         | Đèn thả trang trí                             |         | chiếc       | 2  | 2   | 2       |
| 16         | Tranh tường trang trí                         | POT3    | m2          | 13,44  | 13,44   | 13,44   |
| 17         | Phào gỗ gắn tường                             |         | m           | 30,77  | 30,77   | 30,77   |
| 18         | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn                  |         | m2          | 65,12  | 65,12   | 65,12   |
| <b>X.</b>  | <b>Khu vực làm việc</b>                       |         |             |  |   |         |
| 1          | Bàn làm việc của Lãnh đạo phòng (Bàn+ tủ phụ) | B1, B1* | chiếc       | 13   | 11  | 14      |
| 2          | Bàn nhân viên (Bàn đơn)                       | B2-1    | chiếc       | 17   | 14  | 14      |

| Stt | Hạng mục công việc                                 | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|-----|--|---------|-------------|--|---|---------|
|     |  |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|     |  |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| 3   | Bàn nhân viên (Bàn đôi)                            | B2-2    | chiếc       | 61   | 57  | 61      |
| 4   | Cung cấp lắp đặt vách ngăn trên mặt bàn            | VNB     | chiếc       | 78   | 71  | 78      |
| 5   | Bàn nâng hạ  | VN1     | chiếc       | 6  | 6   | 6       |
| 6   | Hộc tủ di động (Mobile cabinet)                    | TP      | chiếc       | 139  | 126   | 139     |
| 7   | Bàn tròn thảo luận nhóm                            | BHN1    | chiếc       | 4  | 3   | 4       |
| 8   | Ghế làm việc lãnh đạo                              | GLD     | chiếc       | 13   | 11  | 13      |
| 9   | Ghế làm việc nhân viên, ghế phonebooth             | G1      | chiếc       | 149  | 130   | 149     |
| 10  | Ghế tiếp khách tại bàn làm việc của Lãnh đạo phòng | G2      | chiếc       | 13   | 11  | 13      |
| 11  | Ghế tại bàn tròn                                   | G2      | chiếc       | 16   | 10  | 9       |
| 12  | Tủ tài liệu  | T1      | chiếc       | 21   | 23  | 21      |
| 13  | Tủ tài liệu  | T1C     | chiếc       | 25   | 24  | 25      |
| 14  | Tủ tài liệu  | T2      | chiếc       | 3  | 2   | 3       |
| 15  | Tủ tài liệu  | T2C     | chiếc       | 11   | 8   | 11      |
| 16  | Tủ locker  | TC1     | chiếc       | 16   | 16  | 16      |
| 17  | Tủ tài liệu cao                                    | TC2     | chiếc       | 6  | 6   | 6       |
| 18  | Tủ tài liệu cao                                    | TC3     | chiếc       | 4  | 4   | 4       |
| 19  | Tủ tài liệu cao                                    | TC4     | chiếc       | 3  | 3   | 3       |
| 20  | Tủ thấp  | TMP1    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 21  | Tủ tài liệu treo                                   | TTR1    | chiếc       | 1  | 1   | 1       |
| 22  | Tủ photo   | TMP2    | chiếc       | -  | 1   | -       |

| Stt       | Hạng mục công việc   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|-----------|--|---------|-------------|--|---|---------|
|           |  |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|           |  |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| 23        | Tủ tài liệu treo   | TTR2    | chiếc       | -  | 1   |         |
| 24        | Sofa dài   | SF5     | chiếc       | 4  | 6   | 5       |
| 25        | Bàn nước   | BSF5    | chiếc       | 2  | 3   | 2       |
| 26        | Bàn phonebooth   | BFB     | chiếc       | 3  | 2   | 3       |
| 27        | Tranh tường trang trí  | POT2    | m2          | 8,40   | 8,40  | 8,40    |
| 28        | Phào gỗ gắn tường  |         | m           | 357,52   | 394,96  | 357,52  |
| 29        | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn   |         | m2          | 248,64   | 262,94  | 248,64  |
| 30        | Giường y tế  | GI      | chiếc       | -  | 2   | -       |
| 31        | Decal 3M in tạo độ dày mỏng để tạo độ chuyên đậm và mờ dần, cắt họa tiết trang trí |         | m2          | 66,26  | 53,87   | 66,26   |
| 32        | Biên phòng chức năng gắn tường   |         | chiếc       | 12   | 13  | 12      |
| 33        | Biên phòng chức năng treo trần   |         | chiếc       | 11   | 11  | 11      |
| 34        | Đầu đọc nhận diện khuôn mặt  |         | bộ          | 2  | 2   | 2       |
| <b>D.</b> | <b>HẠNG MỤC THIẾT BỊ TỔNG ĐÀI</b>  |         |             |  |   |         |
| 1         | Bộ khung giá gắn card cho tổng đài ((Media Gateway Cabinet)                        |         | bộ          |  | 1   |         |
| 2         | Bảng mạch nguồn cho khung gắn card tổng đài (Power Supply Unit for DC in MGC)      |         | bộ          |  | 1   |         |
| 3         | Bảng mạch thuê bao analog (Analog Subscriber Module)                               |         | bộ          |  | 9   |         |

| Stt      | Hạng mục công việc   | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|----------|--|---------|-------------|--|---|---------|
|          |  |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|          |  |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| 4        | Bộ chuyển đổi nguồn 48V, 30AH Dual (Rectifier)                 |         | bộ          |  | 1   |         |
| 5        | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/chiếc) của hệ thống tổng đài |         | bộ          |  | 9   |         |
| 6        | Phiến krone  |         | bộ          |  | 29  |         |
| <b>E</b> | <b>THIẾT BỊ TỦ RACK</b>  |         |             |  |   |         |
| 1        | Tủ rack 42UD1000   |         | Tủ          | 1  | 1   | 1       |
| 2        | Cung cấp và lắp đặt Ổ cắm điện gắn rack 6 socket 16A, 1 pha    |         | bộ          | 1  | 1   | 1       |
| 3        | Thanh đầu nối cáp 24 port                                      |         | bộ          | 14   | 14  | 14      |
| 4        | Dây mạng dài 1,5m  |         | bộ          | 336  | 336   | 336     |
| <b>F</b> | <b>HẠNG MỤC HỢP, TRÌNH CHIẾU</b>                               |         |             |  |   |         |
| 1        | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 15m                                 |         | sợi         | 1  | 1   | 1       |
| 2        | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 10m                                 |         | sợi         | 2  | 1   | 2       |
| 3        | Cung cấp lắp đặt Camera hội nghị truyền hình                   |         | bộ          | 2  | 1   | 2       |
| 4        | Cung cấp lắp đặt Loa hội nghị                                  |         | bộ          | 2  | 1   | 2       |
| 5        | Cung cấp lắp đặt chân giá để bàn cho camera hội nghị           |         | bộ          | 2  | 1   | 2       |
| 6        | Cung cấp lắp đặt Camera ghi hình                               |         | bộ          |  | 1   |         |

| Stt | Hạng mục công việc  | Ký hiệu | Đơn vị tính | Địa điểm bàn giao, lắp đặt                             |   |         |
|-----|---|---------|-------------|--|---|---------|
|     |   |         |             | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |         |
|     |   |         |             | Tầng 11  | Tầng 13   | Tầng 14 |
| 7   | Điều khiển camera   |         | bộ          |  | 1   |         |
| 8   | Chân giá để bàn cho Camera                                    |         | bộ          |  | 1   |         |
| 9   | Cung cấp lắp đặt bộ thiết bị họp trực tuyến                   |         | bộ          | 1  |   | 1       |
| 10  | Cung cấp lắp đặt Micro mở rộng cho Bộ thiết bị họp trực tuyến |         | bộ          | 1  |   | 1       |
| 11  | Cung cấp lắp đặt giá treo cho Bộ thiết bị họp trực tuyến      |         | bộ          | 1  |   | 1       |
| 12  | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 65 inch                          |         | bộ          | 2  | 2   | 2       |
| 13  | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 86 inch                          |         | bộ          | 1  |   | 1       |

## 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

### a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Hàng hóa cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2024, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Nguyên đai, nguyên kiện, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Hàng hóa cung cấp cho gói thầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng đáp ứng yêu cầu E-HSMT

### b) Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết:

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể tham khảo và lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu

phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu hàng hóa có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “cao hơn” so với các yêu cầu dưới đây.

Sai số về kích thước, trọng lượng (nếu có) cho phép không vượt quá  $\pm 5\%$ .

\* Thông số kỹ thuật của hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu sau:

**Biểu số 01: Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết**

| Stt       | Hạng mục công việc             | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----------|--------------------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|           |                                |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| <b>I.</b> | <b>Khu vực sảnh chính</b>      |         |   |                   |             |  |   |
| 1         | Bộ logo Vietcombank sảnh chính | LG1     | - Kích thước (Rộng x Cao): 1700x567mm; Bộ chữ inox dựng nổi 2 lớp mica sơn mặt và hông màu xanh, phát sáng chân. Mica 2 lớp dày 15mm, lớp mặt 5mm làm gờ sập vào chữ, lớp 10mm soi rãnh mặt sau chạy led. Dòng chữ slogan mica sơn màu. | NT-04             | bộ          | 1  | 2   |
| 2         | Sofa cong                      | SFS     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1770x550x450/750mm<br>- Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp, tựa lưng, không tay  | NT-42             | chiếc       | 2  | 4   |
| 3         | Ghế Armchair                   | SFA     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 800x740x450/740mm<br>- Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp;<br>- Chân kim loại sơn tĩnh điện, xoay 180 độ, không nâng hạ  | NT-46             | chiếc       | 2  | 4   |

| Stt | Hạng mục công việc    | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|-----------------------|---------|---|-------------------|----------------|--|---|
|     |                       |         |   |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 4   | Bàn trà               | BTS     | - Kích thước (Rộng x Cao): D400x520mm<br>- Mặt: đá tự nhiên, chân đế: đá tự nhiên kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện.   | NT-25             | chiếc          | 2  | 5   |
| 5   | Chậu để cây           | CCS     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1850/1850x590x450mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm dán phủ Laminate họa tiết giả sơn bê tông, bên trong lót aluminium<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm                | NT-34             | chiếc          | 1  | 2   |
| 6   | Vách nan gỗ trang trí | VB1     | - Vách nan gỗ kích thước 25x18mm cách đều @20mm gắn trên 01 lớp gỗ dày 12mm bằng cốt gỗ MDF chống ẩm dán phủ Laminate vân gỗ;<br>- Tổng chiều dày vách 37mm<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-04             | m <sup>2</sup> | 3,75   | 7,50  |

| Stt         | Hạng mục công việc      | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-------------|-------------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|             |                         |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 7           | Vách ốp gỗ trang trí    | VB1     | - Vách gỗ MDF chống ẩm dán phủ Laminate vân gỗ<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-04             | m <sup>2</sup> | 13,44  | 26,88   |
| <b>II.</b>  | <b>Khu vực sảnh phụ</b> |         |  |                   |                |  |   |
| 1           | Bộ logo Vietcombank     | LG1     | - Kích thước (Rộng x Cao): 1700x567mm; Bộ chữ inox dựng nổi 2 lớp mica sơn mặt và hông màu xanh, phát sáng chân. Mica 2 lớp dày 15mm, lớp mặt 5mm làm gờ sập vào chữ, lớp 10mm soi rãnh mặt sau chạy led. Dòng chữ slogan mica sơn màu.  | NT-05             | bộ             | 1  | 2   |
| 2           | Giấy dán tường          |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Hoa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.   | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 15,65  | 31,30   |
| <b>III.</b> | <b>Phòng họp 1</b>      |         |  |                   |                |  |   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 1   | Bàn họp tròn       | BH1     | - Kích thước (Rộng x Cao): D1200x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MFC vân gỗ dày 25mm<br>- Chân sắt sơn tĩnh điện, đế mâm tròn<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g   | NT-12             | chiếc       | 1  | 2   |
| 2   | Ghế họp            | G3      | - Ghế xoay lưng thấp, tay ghế liền lưng, khung lưng bọc da, bộ điều khiển nâng hạ ngả đàn hồi. Chân nhôm/kim loại mạ crome, Bánh xe bằng nhựa lylon  | NT-50             | chiếc       | 6  | 12  |
| 3   | Tủ tài liệu thấp   | TH1     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2400x400x750mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC dày 18mm, cánh mở<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-33             | chiếc       | 1  | 2   |
| 4   | Đèn thả trang trí  | DTT1    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): D800x60x70mm<br>- Hộp kim sơn tĩnh điện viền đen, mặt mica xuyên sáng, ánh sáng trắng công suất 48W.  | FIT-14            | chiếc       | 1  | 2   |

| Stt        | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|------------|--------------------|---------|---|-------------------|----------------|--|---|
|            |                    |         |   |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 5          | Giấy dán tường     |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Hoa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.  | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 8,62   | 17,24   |
| 6          | Phào gỗ gắn tường  |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm           | FIT-04<br>- FIT06 | m              | 15,98  | 31,96   |
| <b>IV.</b> | <b>Phòng họp 2</b> |         |   |                   |                |  |   |
| 1          | Bàn họp tròn       | BH2.1   | - Kích thước (Rộng x Cao): D2200x750mm<br>- Gỗ MDF chịu ẩm hoàn thiện Laminate hoàn thiện<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-13             | chiếc          | 1  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc      | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|-------------------------|---------|---|-------------------|----------------|--|---|
|     |                         |         |   |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 2   | Bàn họp                 | BH2.2   | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 4200x1400x750mm<br>- Mặt bàn bằng gỗ MDF phủ Melamine vân gỗ<br>- Khung bàn bằng sắt sơn tĩnh điện màu đen<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-14             | chiếc          |  | 1   |
| 3   | Ghế họp                 | G3      | - Ghế xoay lưng thấp, tay ghế liền lưng, khung lưng bọc da, bộ điều khiển nâng hạ ngả đàn hồi. Chân nhôm/kim loại mạ crome, Bánh xe bằng nhựa lylon   | NT-50             | chiếc          | 10   | 22  |
| 4   | Đèn thả trang trí       | DTT2    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): D1000x60x70mm<br>- Hộp kim sơn tĩnh điện viền đen, mặt mica xuyên sáng, ánh sáng trắng công suất 60W.  | FIT-15            | chiếc          | 1  | 1   |
| 5   | Giấy dán tường          |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Họa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.  | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 11,93  | 25,23   |
| 6   | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | - Kích thước(Rộng x Cao): 2400x1200mm;<br>- Nền gắn bảng kính gỗ MDF chống ẩm làm nền;<br>- Kính cường lực 8mm sơn màu.   | FIT-24            | chiếc          | 1  | 2   |

| Stt      | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|----------|--------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|          |                    |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 7        | Phào gỗ gắn tường  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm</li> <li>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ</li> <li>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 24</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 8\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 3000</math> MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván <math>\geq 0,75</math> MPa; Hàm lượng formaldehyde <math>\leq 30</math> mg/100g</li> <li>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate <math>\geq 0,6</math>mm</li> </ul>   | FIT-04<br>- FIT06 | m           | 18,12  | 37,34   |
| <b>V</b> | <b>Phòng họp 3</b> |         |   |                   |             |  |   |
| 1        | Bàn họp            | BH3     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 7000x1400x750mm</li> <li>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm hoàn thiện Laminate màu vân gỗ</li> <li>- Chân bàn gỗ MDF chống ẩm hoàn thiện Melamine màu solid.</li> <li>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 24</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 8\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 3000</math> MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván <math>\geq 0,75</math> MPa; Hàm lượng formaldehyde <math>\leq 30</math> mg/100g</li> <li>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate <math>\geq 0,6</math>mm</li> </ul> | NT-15             | chiếc       | 1  | 1   |
| 2        | Ghế họp            | G3      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghế xoay lưng thấp, tay ghế liền lưng, khung lưng bọc da, bộ điều khiển nâng hạ ngã đàn hồi. Chân nhôm/kim loại mạ chrome, Bánh xe bằng nhựa lylon</li> </ul>  | NT-50             | chiếc       | 20   | 20  |

| Stt        | Hạng mục công việc      | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|------------|-------------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|            |                         |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 3          | Đèn thả trang trí       | DTT3    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2000/920x60x70mm<br>- Hộp kim sơn tĩnh điện viền đen, mặt mica xuyên sáng, ánh sáng trắng công suất 70W.  | FIT-16            | chiếc          | 2  | 2   |
| 4          | Bảng kính cường lực sơn | BK1     | - Kích thước(Rộng x Cao): 2400x1200mm;<br>- Nền gắn bảng kính gỗ MDF sơn màu trắng;<br>- Kính cường lực 8mm sơn màu.   | FIT-24            | chiếc          | 1  | 1   |
| 5          | Giấy dán tường          |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Họa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.   | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 11,09  | 11,09   |
| 6          | Tranh tường trang trí   | POT2    | In mực bằng máy lên vách, tường nội dung theo thiết kế   |                   | m <sup>2</sup> | 28   | 28  |
| 7          | Phào gỗ gắn tường       |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g. | FIT-04<br>- FIT06 | m              | 39,92  | 39,92   |
| <b>VI.</b> | <b>Phòng họp 4</b>      |         |  |                   |                |  |   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 1   | Bàn họp            | BH4     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>2400x1000x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MFC vân gỗ<br>- Chân bàn chân gỗ MFC vân gỗ kết hợp sắt sơn tĩnh điện màu theo chỉ định<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-16             | chiếc          | 1  | 2   |
| 2   | Ghế họp            | G3      | - Ghế xoay lưng thấp, tay ghế liền lưng, khung lưng bọc da, bộ điều khiển nâng hạ ngã đàn hồi. Chân nhôm/kim loại mạ crôm, Bánh xe bằng nhựa lylon   | NT-50             | chiếc          | 6  | 12  |
| 3   | Đèn thả trang trí  | DTT4    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x70x40mm<br>- Hộp kim sơn tĩnh điện viền đen, mặt mica xuyên sáng, ánh sáng trắng, công suất 36W.   | FIT-17            | chiếc          | 2  | 4   |
| 4   | Giấy dán tường     |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Họa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.   | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 7,91   | 15,82   |

| Stt         | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-------------|--------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|             |                    |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 5           | Phào gỗ gắn tường  |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  | FIT-04<br>- FIT06 | m              | 18,48  | 36,96   |
| <b>VII.</b> | <b>Phòng họp 5</b> |         |  |                   |                |  |   |
| 1           | Bàn họp tròn       | BH5     | - Kích thước (Rộng x Cao): D1000x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MFC vân gỗ dày 25mm<br>- Chân sắt sơn tĩnh điện, đế mâm tròn<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-17             | chiếc          | 1  | 2   |
| 2           | Ghế họp            | G3      | - Ghế xoay lưng thấp, tay ghế liền lưng, khung lưng bọc da, bộ điều khiển nâng hạ ngã đàn hồi. Chân nhôm/kim loại mạ crôm, Bánh xe bằng nhựa lylon   | NT-50             | chiếc          | 4  | 8   |
| 3           | Giấy dán tường     |         | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Họa tiết vân gỗ/vân vải.<br>- Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde $\leq 0.2$ mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy.   | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 7,91   | 15,82   |

| Stt        | Hạng mục công việc       | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|------------|--------------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|            |                          |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 4          | Phào gỗ gắn tường        |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  | FIT-04<br>- FIT06 | m           | 16,88  | 33,76   |
| <b>IX.</b> | <b>Khu vực Cafeteria</b> |         |  |                   |             |  |   |
| 1          | Bàn tròn                 | BA1     | - Kích thước (Rộng x Cao): D800x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 25mm<br>- Chân sắt sơn tĩnh điện, đế mâm tròn<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-20             | chiếc       | 2  | 4   |
| 2          | Bàn tròn                 | BA2     | - Kích thước (Rộng x Cao): D600x400mm<br>- Mặt bàn thép tấm sơn tĩnh điện<br>- Chân bàn chân sắt sơn tĩnh điện màu theo chi định   | NT-21             | chiếc       | 2  | 4   |
| 3          | Bàn pantry cao           | BA3     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1580x300x1050mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ  | NT-22             | chiếc       | 1  | 2   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |                    |         | trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g   |                   |             |  |   |
| 4   | Bàn pantry cao     | BA4     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>2300x300x1050mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g   | NT-22             | chiếc       | 2  | 4   |
| 5   | Bàn pantry         | BA5     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>2300x800x750/900mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu trắng<br>- Chân trụ đỡ mặt bàn kích thước D500mm, MDF sơn xanh kết hợp chân gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>- Chậu cây kích thước (Rộng x Cao): D500x150mm bằng gỗ MDF chống ẩm sơn xanh kết hợp chậu lót aluminium màu trắng.<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo | NT-23             | chiếc       | 1  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |                    |         | vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  |                   |             |  |   |
| 6   | Bàn pantry         | BA6     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1800x800x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu trắng<br>- Chân gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ.<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-24             | chiếc       | 1  | 1   |
| 7   | Ghế                | GA1     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 470x450x820mm<br>- Lưng nhựa PP, bọc đệm ni/da simili phía trước.<br>Chân thép sơn tĩnh điện màu đen.   | NT-51             | chiếc       | 12   | 16  |
| 8   | Ghế pantry cao     | GA2     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 430x410x750/860mm<br>- Lưng ngồi chất liệu nhựa ABS cao cấp/bọc da. Chân thép sơn tĩnh điện màu đen.  | NT-52             | chiếc       | 8  | 16  |
| 9   | Sofa băng dài      | SFA1    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2400x750x800mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate màu vân gỗ tạo khung, kết hợp nan gỗ trang trí.<br>- Đệm ngồi, tựa lưng bọc mút, vải ni cao cấp màu theo chi định.   | NT-43             | chiếc       | 2  | 4   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 10  | Sofa đơn           | SFA2    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>640x780x450/790mm<br>- Ghế bọc mút, vải nỉ cao cấp màu theo chỉ định.<br>- Chân thép sơn tĩnh điện màu đen.   | NT-44             | chiếc       | 2  | 4   |
| 11  | Hệ tủ pantry       | TPT3    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1200x600x2800mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  | NT-41             | chiếc       | 1  | 2   |
| 12  | Hệ tủ pantry       | TPT2    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>3460x600x2800mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp MDF chống ẩm sơn màu xanh<br>- Tủ kính tempered dày 8mm sơn màu<br>- Mặt trên tủ đá nhân tạo trắng vân mây<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-40             | chiếc       | 1  | 2   |

| Stt | Hạng mục công việc    | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|-----------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|     |                       |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 13  | Hệ tủ pantry          | TPT1    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1800x600x2800mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-39             | chiếc          | 1  | 2   |
| 14  | Đèn thả trang trí     | DTT5    | Bộ đèn 3 bóng  | FIT-18            | bộ             | 1  | 2   |
| 15  | Đèn thả trang trí     |         | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>2000/920x60x70mm<br>- Hộp kim sơn tĩnh điện viền đen, mặt mica xuyên sáng, ánh sáng trắng công suất 70W.   | FIT-15            | chiếc          | 2  | 4   |
| 16  | Tranh tường trang trí | POT3    | In mực bằng máy lên vách, tường nội dung theo thiết kế   | FIT-22            | m <sup>2</sup> | 13,44  | 26,88   |
| 17  | Phào gỗ gắn tường     |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g              | FIT-04<br>- FIT06 | m              | 30,77  | 61,54   |

| Stt | Hạng mục công việc                            | Ký hiệu    | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|---|------------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |   |            |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 18  | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn                  |            | - Tính năng cản sáng 100%, cản nhiệt, chống nóng 70%; Chất liệu: 100% Polyester; Kháng nước, ẩm mốc<br>- Phụ kiện thanh cuốn, dây kéo hạt nhựa  | FIT-01<br>- FIT03 | m2          | 65,12  | 130,24  |
| X.  | Khu vực làm việc                              |            |   |                   |             |  |   |
| 1   | Bàn làm việc của Lãnh đạo phòng (Bàn+ tủ phụ) | B1,<br>B1* | - Bàn chính kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1800x800x750mm. Mặt bàn dày 25mm, MDF chịu ẩm hoàn thiện Laminate dán cạnh đồng màu. Chân bàn: sắt hộp sơn tĩnh điện, toàn bộ liên kết chân bàn bằng khớp nối (không hàn) có thể tháo lắp rời. Yếm bàn: MDF chịu ẩm 17mm hoàn thiện laminate dán cạnh đồng màu, treo bằng phụ kiện treo yếm<br>- Bàn phụ kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1500x450x625mm. Mặt tủ phụ MDF chịu ẩm 17mm hoàn thiện laminate, có ngăn kéo, đợt di động. Phụ kiện ray trượt giảm chấn, bản lề giảm chấn...<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-06<br>- NT-07  | chiếc       | 13   | 25  |

| Stt | Hạng mục công việc      | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|-------------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                         |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 2   | Bàn nhân viên (Bàn đơn) | B2-1    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1500x750x750mm</li> <li>- Mặt bàn MFC vân gỗ dày 25mm kết hợp line gỗ trang trí tạo điểm nhấn, có 2 lỗ luồn dây có nắp D60,</li> <li>- Yếm bàn MFC vân gỗ dày 18mm</li> <li>- Chân bàn: Chân sắt hộp 40mm*40mm, thanh giằng ngang và thanh giằng dọc sắt hộp 25mm*40mm sơn tĩnh điện hoàn thiện. Liên kết giữa chân bàn, thanh giằng là khớp nối (không hàn) có thể tháo lắp rời</li> <li>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 11,5</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 15\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 2500</math> MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván <math>\geq 0,24</math> MPa; Hàm lượng formaldehyde <math>\leq 30</math> mg/100g</li> </ul> | NT-08             | chiếc       | 17   | 28  |
| 3   | Bàn nhân viên (Bàn đôi) | B2-2    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1500x1500x750mm</li> <li>- Mặt bàn MFC vân gỗ dày 25mm kết hợp line gỗ trang trí tạo điểm nhấn, có 2 lỗ luồn dây có nắp D60,</li> <li>- Yếm bàn MFC vân gỗ dày 18mm</li> <li>- Chân bàn: Chân sắt hộp 40x40mm, thanh giằng ngang và thanh giằng dọc sắt hộp 25x40mm sơn tĩnh điện hoàn thiện. Liên kết giữa chân bàn, thanh giằng là khớp nối (không hàn) có thể tháo lắp rời</li> <li>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 11,5</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 15\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 2500</math> MPa; Độ bền kéo</li> </ul>  | NT-09             | chiếc       | 61   | 118   |

| Stt | Hạng mục công việc                      | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|---|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |   |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |   |         | vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g   |                   |             |  |   |
| 4   | Cung cấp lắp đặt vách ngăn trên mặt bàn | VNB     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): Dài 1400*Rộng 30* Cao 300<br>Vách viền khung nhôm, cốt gỗ công nghiệp bọc vải hoàn thiện 2 mặt, đã bao gồm phụ kiện lắp đặt  | NT-08<br>- NT-09  | chiếc       | 78   | 149   |
| 5   | Bàn nâng hạ                             | VN1     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x600x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MFC vân gỗ<br>- Chân bàn chân sắt sơn tĩnh điện, điều chỉnh bằng điện, có thể nâng chiều cao từ 735mm ~ 1180mm.   | NT-11             | chiếc       | 6  | 12  |
| 6   | Hộc tủ di động (Mobile cabinet)         | TP      | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 900x400x600mm<br>- Đỉnh hộc MFC vân gỗ 25mm; Thùng, hộc MFC vân gỗ 18mm; Cánh mở chêm vát cạnh có khóa. Ngăn kéo phụ kiện ray giảm chấn<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-10             | chiếc       | 139  | 265   |

| Stt | Hạng mục công việc                                 | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |  |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 7   | Bàn tròn thảo luận nhóm                            | BHN1    | - Kích thước (Rộng x Cao): D800x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ, dày 25mm<br>- Chân sắt sơn tĩnh điện, đế mâm tròn<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-17             | chiếc       | 4  | 7   |
| 8   | Ghế làm việc lãnh đạo                              | GLD     | - Ghế chân xoay bằng nhựa; có piston điều chỉnh độ cao thấp của ghế<br>- Lưng lưới màu đen, đệm bọc ni màu theo phê duyệt   | NT-47             | chiếc       | 13   | 24  |
| 9   | Ghế làm việc nhân viên, ghế phonebooth             | G1      | - Tay nhựa điều chỉnh 2 chiều, bộ điều khiển 1 cần ngả lưng M3, ống hơi màu đen, chân nhựa, bánh xe ninlon,<br>- Lưng lưới màu đen, đệm bọc ni màu theo phê duyệt   | NT-48             | chiếc       | 149  | 279   |
| 10  | Ghế tiếp khách tại bàn làm việc của Lãnh đạo phòng | G2      | - Ghế chân cố định, mạ crome;<br>- Lưng lưới màu đen, đệm ngồi màu theo phê duyệt   | NT-49             | chiếc       | 13   | 24  |
| 11  | Ghế tại bàn tròn                                   | G2      | - Ghế chân cố định, mạ crome;<br>- Lưng lưới màu đen, đệm ngồi màu theo phê duyệt   | NT-49             | chiếc       | 16   | 19  |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 12  | Tủ tài liệu        | T1      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1500x400x1040mm</li> <li>- Thân, thùng, cánh, đợt MFC trắng dày 18mm</li> <li>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa</li> <li>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 11,5</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 15\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 2500</math> MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván <math>\geq 0,24</math> MPa; Hàm lượng formaldehyde <math>\leq 30</math> mg/100g</li> </ul>  | NT-26             | chiếc       | 21   | 44  |
| 13  | Tủ tài liệu        | T1C     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1500x400x1040mm</li> <li>- Thân, thùng, cánh, đợt MFC trắng dày 18mm</li> <li>- Thùng trên MFC vân gỗ lót tấm Aluminium đen 3mm</li> <li>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa</li> <li>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 11,5</math> MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: <math>\leq 15\%</math>; Module đàn hồi uốn tĩnh <math>\geq 2500</math> MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván <math>\geq 0,24</math> MPa; Hàm lượng formaldehyde <math>\leq 30</math> mg/100g</li> <li>- Tấm Aluminium đáp ứng: Độ dày 3.0x0.21mm</li> </ul> | NT-27             | chiếc       | 25   | 49  |
| 14  | Tủ tài liệu        | T2      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1150x400x1040mm</li> <li>- Thân, thùng, cánh, đợt MFC trắng dày 18mm</li> <li>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa</li> <li>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh <math>\geq 11,5</math> MPa; Độ</li> </ul>   | NT-28             | chiếc       | 3  | 5   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |                    |         | trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  |                   |             |  |   |
| 15  | Tủ tài liệu        | T2C     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1150x400x1040mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt MFC trắng dày 18mm<br>- Thùng trên MFC vân gỗ lót tấm Aluminium đen 3mm<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Alu đáp ứng: Độ dày 3.0x0.21mm | NT-29             | chiếc       | 11   | 19  |
| 16  | Tủ locker          | TC1     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 800x400x2800mm<br>- Tủ gồm 08 ngăn tủ cá nhân có khóa mã số từng ngăn (khóa tủ mật mã 4 số, màu đen, không dùng chìa) và 1 dãy tủ phía trên cao cánh mở khóa dùng chìa, không mật mã<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC, cánh mở<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>- Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;                                     | NT-35             | chiếc       | 16   | 32  |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |                    |         | Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  |                   |             |  |   |
| 17  | Tủ tài liệu cao    | TC2     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1600x400x2800mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC, cánh mở<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-36             | chiếc       | 6  | 12  |
| 18  | Tủ tài liệu cao    | TC3     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1400x400x2800mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC, cánh mở<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-37             | chiếc       | 4  | 8   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 19  | Tủ tài liệu cao    | TC4     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1600x400x2800mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC, cánh mở kết hợp khung sắt hộp 25x25x1.1mm sơn tĩnh điện màu đen<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-38             | chiếc       | 3  | 6   |
| 20  | Tủ thấp            | TMP1    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1900x400x900mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  | NT-30             | chiếc       | 1  | 2   |
| 21  | Tủ tài liệu treo   | TTR1    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>2400x400x1250mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ  | NT-31             | chiếc       | 1  | 2   |

| Stt | Hạng mục công việc | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |                    |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |                    |         | trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g   |                   |             |  |   |
| 22  | Tủ photo           | TMP2    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x400x900mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g  | NT-32             | chiếc       |  | 1   |
| 23  | Tủ tài liệu treo   | TTR2    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2450x400x1250mm<br>- Thân, thùng, cánh, đợt gỗ MFC<br>- Phụ kiện bản lề giảm chấn, khóa tủ lắp đặt hoàn thiện<br>Gỗ MFC đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 11,5$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 15\%$ ;<br>Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 2500$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,24$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | NT-32             | chiếc       |  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc    | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|-----------------------|---------|--|-------------------|----------------|--|---|
|     |                       |         |  |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 24  | Sofa dài              | SF5     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao):<br>1350x650x450/800mm<br>- Bộ chân gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate<br>- Tựa lưng, đệm bằng khung gỗ, mút bọc ni  | NT-45             | chiếc          | 4  | 11  |
| 25  | Bàn nước              | BSF5    | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1350x500x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate<br>- Hệ chân sắt sơn tĩnh điện<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-19             | chiếc          | 2  | 5   |
| 26  | Bàn phonebooth        | BFB     | - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x500x750mm<br>- Mặt bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate<br>- Hệ chân sắt sơn tĩnh điện<br>- Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g<br>- Laminate đáp ứng: Chiều dày lớp Laminate $\geq 0,6$ mm | NT-18             | chiếc          | 3  | 5   |
| 27  | Tranh tường trang trí | POT2    | In mực bằng máy lên vách, tường nội dung theo thiết kế   | FIT-23            | m <sup>2</sup> | 8,40   | 16,80   |

| Stt | Hạng mục công việc   | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú        |  |   |
|-----|--|---------|---|-------------------|----------------|--|---|
|     |  |         |   |                   | Đơn vị tính    | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 28  | Phào gỗ gắn tường  |         | - Kích thước (Rộng x Dày): 50x12mm<br>- Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu vân gỗ<br>Gỗ MDF đáp ứng: Độ bền uốn tĩnh $\geq 24$ MPa; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm nước: $\leq 8\%$ ; Module đàn hồi uốn tĩnh $\geq 3000$ MPa; Độ bền kéo vuông góc mặt ván $\geq 0,75$ MPa; Hàm lượng formaldehyde $\leq 30$ mg/100g | FIT-04<br>- FIT06 | m              | 357,52   | 752,48  |
| 29  | Cung cấp và lắp đặt rèm cuốn   |         | - Tính năng cản sáng 100%, cản nhiệt, chống nóng 70%; Chất liệu: 100% Polyester; Kháng nước, ẩm mốc<br>- Phụ kiện thanh cuốn, dây kéo hạt nhựa  | FIT-01<br>- FIT03 | m <sup>2</sup> | 248,64   | 511,58  |
| 30  | Giường y tế  | GI      | - Kích thước (Dài x Rộng) mm: 1900x900mm<br>- Giường y tế chân tĩnh toàn bộ khung bằng Inox, đầu giường có thể nâng hạ bằng cơ cấu thanh răng.<br>- Chưa bao gồm: chăn ga gối đệm, rèm  | NT-53             | chiếc          |  | 2   |
| 31  | Decal 3M in tạo độ dày mỏng để tạo độ chuyển đậm và mờ dần, cắt họa tiết trang trí |         | Loại Film: Polyester; Hệ số che nắng (%): 0.72; Độ phản xạ ánh sáng nhìn thấy (%): 20; Độ truyền ánh sáng nhìn thấy (%): 51   | FIT-07<br>- FIT09 | m <sup>2</sup> | 66,26  | 120,13  |
| 32  | Biển phòng chức năng gắn tường   |         | - Kích thước (Dài x Cao): 400x130mm<br>- Đế Mica đen 5mm viền cạnh có rãnh cài biển.<br>- Mặt biển Inox xước, nội dung in UV âm bản   | FIT-10<br>- FIT13 | chiếc          | 12   | 25  |

| Stt | Hạng mục công việc  | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|---|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |   |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 33  | Biển phòng chức năng treo trần                              |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (Dài x Cao): 400x130mm</li> <li>- Mặt biển Inox xước, 2 mặt nội dung in UV âm bản</li> <li>- Phụ kiện cáp treo trần</li> </ul>   | FIT-10<br>- FIT13 | chiếc       | 11   | 22  |
| 34  | Đầu đọc nhận diện khuôn mặt                                 |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng phát hiện khuôn mặt giả</li> <li>- Khả năng nhận diện khuôn mặt khi đeo khẩu trang</li> <li>- Tốc độ nhận diện: ~ 0.2-0.3 giây/người</li> <li>- Bảo mật &amp; mã hóa: Mã hóa cao cấp AES-256</li> <li>- Quản lý tối đa 100.000 khuôn mặt, lưu trữ tới 5.000.000 sự kiện</li> <li>- Hỗ trợ đọc chuẩn thẻ Dual RFID (125kHz EM, 13.56MHz, MIFARE, MIFARE Plus, DESFire/EV1, FeliCa)</li> <li>- Bộ nguồn cho đầu đọc DC 12V, 2.5A</li> </ul> | AV-01+02+03       | bộ          | 2  | 4   |
| D.  | <b>HẠNG MỤC THIẾT BỊ TỔNG ĐÀI</b>                           |         | <b>HẠNG MỤC THIẾT BỊ TỔNG ĐÀI</b>  |                   |             |  |   |
| 1   | Bộ khung giá gắn card cho tổng đài ((Media Gateway Cabinet) |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>-Số lượng khe cắm: 11 khe cắm</li> <li>- Thiết kế dạng Rack 19 inch (19" Rack mounting)</li> <li>- Tích hợp màn hình LCD hiển thị trạng thái hệ thống ( Status LED): Có tích hợp</li> <li>- Số nút nhấn tích hợp trên màn hình LCD: 2 nút</li> <li>- Số ký tự hiển thị trên màn hình LCD: 16 ký tự x 2 dòng</li> <li>- Nguồn: Sử dụng nguồn DC</li> <li>- Số cổng giao tiếp Gibabit Ethernet tích hợp (RJ45</li> </ul>                                  | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc  | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|---|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |   |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|     |   |         | connectors for LAN (10/100/1000 Ethernet): 2 cổng<br>- Số cổng giao tiếp SIO (RS232C connectors for SIO connection): 2 cổng<br>- Số giao tiếp cáp champ (Champ connectors): 11        |                   |             |  |   |
| 2   | Bảng mạch nguồn cho khung gắn card tổng đài (Power Supply Unit for DC in MGC) |         | - Điện áp DC đầu vào : DC -44V ~ -58V<br>- Điện áp DC đầu ra: DC +5.0V<br>- Có tích hợp tính năng bảo vệ quá dòng từ 110% đến 140% dòng tải tối đa trong phạm vi điện áp vào cho phép | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |
| 3   | Bảng mạch thuê bao analog (Analog Subscriber Module)                          |         | - Số lượng cổng giao tiếp trên 1 bảng mạch (Card): 32<br>- Số lượng đèn Led hiển thị trạng thái hoạt động trên 1 bản mạch: 36   | AV-01+02+03       | bộ          |  | 9   |
| 4   | Bộ chuyển đổi nguồn 48V, 30AH Dual (Rectifier)                                |         | Bộ chuyển đổi nguồn 48V, 30AH Dual (Rectifier)  | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |
| 5   | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/chiếc) của hệ thống tổng đài                |         | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/chiếc)  | AV-01+02+03       | bộ          |  | 9   |

| Stt      | Hạng mục công việc  | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|----------|---|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|          |   |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 6        | Phiến krone   |         |   | AV-01+02+03       | bộ          |  | 29  |
| <b>E</b> | <b>THIẾT BỊ TỦ RACK</b>                                     |         |   |                   |             |  |   |
| 1        | Tủ rack 42UD1000  |         | Tủ rack 42UD1000  | AV-01+02+03       | Tủ          | 1  | 2   |
| 2        | Cung cấp và lắp đặt Ổ cắm điện gắn rack 6 socket 16A, 1 pha |         | Ổ cắm điện gắn rack 6 socket 16A, 1 pha. Công suất : 16A - 1pha. Số lượng ổ cắm : 6. Chuẩn phích cắm đa năng  | AV-01+02+03       | bộ          | 1  | 2   |
| 3        | Thanh đầu nối cáp 24 port                                   |         | Thanh đầu nối cáp 24 port. Bao gồm 1 thanh đầu nối 24 port công và 24 modular jack Cat 6. Thanh đầu nối Cat 6 U/UTP 24 công. Hạt đầu nối Cat6, màu đen. | AV-01+02+03       | bộ          | 14   | 28  |
| 4        | Dây mạng dài 1,5m   |         | Dây mạng dài 1,5m. Dây mạng 2 đầu đúc sẵn, chuẩn kết nối 4 cặp  | AV-01+02+03       | bộ          | 336  | 672   |
| <b>F</b> | <b>HẠNG MỤC HỢP, TRÌNH CHIẾU</b>                            |         |   |                   |             |  |   |
| 1        | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 15m                              |         | Dây HDMI 15m  | AV-01+02+03       | sợi         | 1  | 2   |

| Stt | Hạng mục công việc                                   | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |  |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 2   | Cung cấp, lắp đặt dây HDMI 10m                       |         | Dây HDMI 10m   | AV-01+02+03       | sợi         | 2  | 3   |
| 3   | Cung cấp lắp đặt Camera hội nghị truyền hình         |         | - Chất lượng Video 4K Ultra-HD hỗ trợ AI<br>- Zoom kỹ thuật số lên tới 3x, cổng kết nối: USB, có Microphone, số lượng microphone lớn hơn 2                                     | AV-01+02+03       | bộ          | 2  | 3   |
| 4   | Cung cấp lắp đặt Loa hội nghị                        |         | - Loa tích hợp microphones, số lượng mic : 4, phạm vi thu âm lớn hơn 2m, đàm thoại 2 chiều<br>- Tích hợp đồng thời cổng kết nối USB-a và USB-C<br>- Pin sử dụng lớn hơn 35 giờ | AV-01+02+03       | bộ          | 2  | 3   |
| 5   | Cung cấp lắp đặt chân giá để bàn cho camera hội nghị |         |  | AV-01+02+03       | bộ          | 2  | 3   |
| 6   | Cung cấp lắp đặt Camera ghi hình                     |         | - Độ phân giải : Toàn cảnh 4K: 3840 x 2160@ 30 khung hình/giây<br>- Số camera: 3 camera;<br>- Zoom lên đến 5x digital zoom; 8 microphone; kết nối USB, Ethernet (RJ45)         | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |
| 7   | Điều khiển camera                                    |         |  | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc  | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật  | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|---|---------|--|-------------------|-------------|--|---|
|     |   |         |  |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 8   | Chân giá để bàn cho Camera                                    |         |  | AV-01+02+03       | bộ          |  | 1   |
| 9   | Cung cấp lắp đặt bộ thiết bị họp trực tuyến                   |         | - Bao gồm 2 mic Pod và 2 loa;<br>- Camera PTZ độ phân giải 4K; góc nhìn 90 độ; zoom x 15 tự động lấy nét;<br>- Tích hợp công nghệ Rightsight, Rightlight, Rightsound;<br>- Mic tích hợp trong phạm vi 4,5m; hỗ trợ tối đa 7 mic  | AV-01+02+03       | bộ          | 1  | 1   |
| 10  | Cung cấp lắp đặt Micro mở rộng cho Bộ thiết bị họp trực tuyến |         | - Phạm vi thu: đường kính 4,5 m<br>-AEC (Loại bỏ tiếng vọng)<br>-VAD (Bộ phát hiện hoạt động giọng nói)<br>-Ngăn chặn tạp âm nền<br>-Nút tắt tiếng với đèn chỉ báo LED<br>-Dây 12 chân dài 2,95 m cố định<br>-Độ nhạy tần số: 90Hz – 16kHz<br>-Độ nhạy: >-27dB +/-1dB @ 1Pa<br>-Tốc độ dữ liệu qua micro: 48 kHz | AV-01+03          | bộ          | 1  | 1   |
| 11  | Cung cấp lắp đặt giá treo cho Bộ thiết bị họp trực tuyến      |         |  | AV-01+02+03       | bộ          | 1  | 1   |

| Stt | Hạng mục công việc                   | Ký hiệu | Thông số kỹ thuật   | Xem tại Bản vẽ số | Ghi chú     |  |   |
|-----|--------------------------------------|---------|---|-------------------|-------------|--|---|
|     |                                      |         |   |                   | Đơn vị tính | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
| 12  | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 65 inch |         | - Kích thước màn hình 65 inch;<br>- Màn hình độ phân giải 4K UltraHD,<br>- hệ điều hành WebOS/Tizen<br>- Tổng công suất loa 20W | AV-01+02+03       | bộ          | 2  | 4   |
| 13  | Cung cấp, lắp đặt smart Tivi 86 inch |         | - Kích thước màn hình 86 inch;<br>- Màn hình độ phân giải 4K UltraHD,<br>- Hệ điều hành WebOS/Tizen<br>- Tổng công suất loa 20W | AV-01+03          | bộ          | 1  | 1   |

Nhà thầu phải chào hàng hóa, thiết bị, vật liệu hoàn thiện nội thất có đầy đủ tên mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, đồng thời phải diễn giải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật chi tiết theo mẫu Biểu số 02 dưới đây và phải đính kèm cùng với E-HSDT:

**Biểu số 02: Kê khai quy cách, xuất xứ hàng hóa dùng cho gói thầu**

| TT                       | Yêu cầu                                   | Mức độ đáp ứng (chọn Đáp ứng/ Đáp ứng vượt trội/ Không đáp ứng) | Dẫn chứng trong HSDT             |
|--------------------------|---|---|----------------------------------|
| [STT Yêu cầu trong HSMT] | Yêu cầu: [đưa phần mô tả yêu cầu từ HSMT] |   | Chỉ dẫn tới dẫn chứng trong HSDT |

Nhà thầu phải dẫn chứng tại trang nào, phần nào, mục nào, tài liệu nào của HSDT đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong HSMT, để bên mời thầu dễ dàng tham chiếu khi xem xét đánh giá HSDT.

Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật (như catalogue, datasheet, hướng dẫn sử dụng) đối với hàng hóa, thiết bị nhà thầu chào để chứng minh tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật. Các tài liệu kỹ thuật này nếu được viết bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm dịch sang Tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung chỉnh sửa.

### 1.3. Các yêu cầu khác:

#### a. Yêu cầu về Bản vẽ chi tiết liên kết:

Yêu cầu triển khai bản vẽ chi tiết liên kết các cấu kiện cho các sản phẩm được nêu tại Biểu số 03 dưới đây:

**Biểu số 03: Danh mục chi tiết liên kết các cấu kiện mà nhà thầu cần thể hiện**

| Stt | Hàng hóa/thiết bị                                     | Ký hiệu | Liên kết   | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|-----|---|---------|--|--|---|
| 1.  | Bộ logo Vietcombank sảnh chính của Khu vực sảnh chính | LG1     | - Liên kết logo VCB với nền trang trí.   | x  | x   |
| 2.  | Vách nan gỗ trang trí của Khu vực sảnh chính          | VB1     | - Liên kết tạo hình vách nan gỗ.<br>- Liên kết khối vách gỗ với tường.   | x  | x   |
| 3.  | Vách ốp gỗ trang trí của Khu vực sảnh chính           | VB1     | - Liên kết tạo hình vách gỗ.<br>- Liên kết khối vách gỗ với tường.   | x  | x   |
| 4.  | Bàn họp tròn của Phòng họp 1                          | BH1     | - Liên kết chân sắt với khung sắt đỡ mặt bàn.<br>- Liên kết mặt bàn với khung đỡ mặt bàn.  | x  | x   |
| 5.  | Bàn họp tròn của Phòng họp 2                          | BH2.1   | - Liên kết khối mặt bàn tạo độ dày theo kích thước thiết kế.<br>- Liên kết tạo khung chân bàn.<br>- Liên kết mặt bàn với chân bàn. | x  | x   |

| Stt | Hàng hóa/thiết bị  | Ký hiệu | Liên kết   | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|-----|--|---------|--|--|---|
| 6.  | Bàn họp của Phòng họp 3  | BH3     | - Liên kết khối mặt bàn tạo độ dày theo kích thước thiết kế.<br>- Liên kết tạo khung chân bàn.<br>- Liên kết mặt bàn với chân bàn.                             | x  | x   |
| 7.  | Bàn pantry của Khu vực Cafeteria                               | BA6     | - Liên kết khối mặt bàn tạo độ dày theo kích thước thiết kế.<br>- Liên kết tạo khung chân bàn.<br>- Liên kết mặt bàn với chân bàn.                             | x  | x   |
| 8.  | Bàn làm việc của Lãnh đạo phòng (Bàn+ tủ phụ) của Khu làm việc | B1, B1* | - Liên kết hông tủ phụ với mặt tủ và hậu tủ.<br>- Liên kết đợt cố định với hồi tủ.<br>- Liên kết khung học kéo với mặt học kéo.                                | x  | x   |
| 9.  | Hộc tủ di động (Mobile cabinet) của Khu làm việc               | TP      | - Liên kết hông tủ với mặt tủ và hậu tủ.<br>- Liên kết đợt cố định với hồi tủ.<br>- Liên kết khung học kéo với mặt học kéo.                                    | x  | x   |
| 10. | Tủ tài liệu của Khu làm việc                                   | T2C     | - Liên kết hông tủ với mặt tủ và hậu tủ.<br>- Liên kết đợt cố định với hông tủ.<br>- Liên kết cánh tủ với hông tủ.   | x  | x   |
| 11. | Tủ tài liệu cao của Khu làm việc                               | TC4     | - Liên kết phần nóc tủ với hông tủ.<br>- Liên kết phần hậu tủ với hông tủ.<br>- Liên kết giữa phần đợt cố định với hông tủ.<br>- Liên kết cánh tủ với hông tủ. | x  | x   |

| Stt | Hàng hóa/thiết bị         | Ký hiệu | Liên kết   | PP2500572149<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 11) | PP2500572150<br>(Trang bị hoàn thiện nội thất tầng 13, tầng 14) |
|-----|---------------------------|---------|--|--|---|
| 12. | Tủ photo của Khu làm việc | TMP2    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên kết phần nóc tủ với hông tủ.</li> <li>- Liên kết phần hậu tủ với hông tủ.</li> <li>- Liên kết khung học kéo với mặt học kéo.</li> <li>- Liên kết cánh tủ với hông tủ.</li> </ul> |  | x   |

**b. Yêu cầu về công tác bảo hành**

- Nhà thầu phải có trách nhiệm bảo hành hàng hóa lắp đặt cho gói thầu theo quy định. Thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;

- Trong thời hạn bảo hành, trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin yêu cầu bảo hành của Chủ đầu tư (bằng văn bản), Nhà thầu bằng chi phí của mình sửa chữa ngay các sai sót và cử cán bộ kỹ thuật có mặt. Nếu nhà thầu không tiến hành bảo hành theo cam kết (hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu, được Chủ đầu tư chấp thuận) thì Chủ đầu tư có quyền thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện, mọi kinh phí được trừ vào kinh phí của nhà thầu mà không cần ý kiến chấp thuận của nhà thầu.

- Nhà thầu có văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình với các nội dung trên.

**c. Yêu cầu về công tác bảo trì.**

- Nhà thầu phải có quy trình bảo trì, chu kỳ bảo trì, danh mục kiểm tra cho các bộ phận cấu thành thiết bị, hệ thống...

- Nhà thầu có thể đề xuất cung cấp gói bảo trì hàng hóa, cam kết cung cấp vật tư, phụ tùng thiết bị thay thế, thời gian cung cấp.

Nhà thầu cung cấp văn bản cam kết bảo trì và cung cấp phụ tùng thay thế theo quy định của E-HSMT.

**Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục dưới đây:

| STT | NỘI DUNG   | KÍ HIỆU |
|-----|--|---------|
|     | BÌA  |         |
|     | DANH MỤC BẢN VẼ  | DMBV-00 |
| 1   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN RÈM GIẤY DÁN TƯỜNG TẦNG 11               | FIT-01  |
| 2   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN RÈM GIẤY DÁN TƯỜNG TẦNG 13               | FIT-02  |
| 3   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN RÈM GIẤY DÁN TƯỜNG TẦNG 14               | FIT-03  |
| 4   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN PHÀO NỆP TẦNG 11                         | FIT-04  |
| 5   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN PHÀO NỆP TẦNG 13                         | FIT-05  |
| 6   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN PHÀO NỆP TẦNG 14                         | FIT-06  |
| 7   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN DECAL DÁN KÍNH TẦNG 11                   | FIT-07  |
| 8   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN DECAL DÁN KÍNH TẦNG 13                   | FIT-08  |
| 9   | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN DECAL DÁN KÍNH TẦNG 14                   | FIT-09  |
| 10  | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN BIÊN TÊN PHÒNG ĐÈN THẢ TRANG TRÍ TẦNG 11 | FIT-10  |
| 11  | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN BIÊN TÊN PHÒNG ĐÈN THẢ TRANG TRÍ TẦNG 13 | FIT-11  |
| 12  | MẶT BẰNG HOÀN THIỆN BIÊN TÊN PHÒNG ĐÈN THẢ TRANG TRÍ TẦNG 14 | FIT-12  |
| 13  | CHI TIẾT BIÊN PHÒNG CHỨC NĂNG GẮN TƯỜNG, TREO TRẦN           | FIT-13  |
| 14  | CHI TIẾT ĐÈN THẢ TRANG TRÍ DTT1                              | FIT-14  |
| 15  | CHI TIẾT ĐÈN THẢ TRANG TRÍ DTT2                              | FIT-15  |
| 16  | CHI TIẾT ĐÈN THẢ TRANG TRÍ DTT3                              | FIT-16  |
| 17  | CHI TIẾT ĐÈN THẢ TRANG TRÍ DTT4                              | FIT-17  |
| 18  | CHI TIẾT ĐÈN THẢ TRANG TRÍ DTT5                              | FIT-18  |
| 19  | MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ BẢNG KÍNH - TRANH VẼ TẦNG 11                | FIT-19  |
| 20  | MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ BẢNG KÍNH - TRANH VẼ TẦNG 13                | FIT-20  |
| 21  | MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ BẢNG KÍNH - TRANH VẼ TẦNG 14                | FIT-21  |
| 22  | TRANH TƯỜNG TRANG TRÍ - POT1, POT3                           | FIT-22  |
| 23  | TRANH TƯỜNG TRANG TRÍ POT2                                   | FIT-23  |
| 24  | BẢNG KÍNH CƯỜNG LỰC SƠN BK1                                  | FIT-24  |
| 25  | MẶT BẰNG NỘI THẤT TẦNG 11                                    | NT-01   |

| STT | NỘI DUNG   | KÍ HIỆU |
|-----|--|---------|
| 26  | MẶT BẰNG NỘI THẤT TẦNG 13                                  | NT-02   |
| 27  | MẶT BẰNG NỘI THẤT TẦNG 14                                  | NT-03   |
| 28  | CHI TIẾT VÁCH BACKDROP VB1 CHI TIẾT LOGO LG1               | NT-04   |
| 29  | CHI TIẾT VÁCH BACKDROP VB2 CHI TIẾT LOGO LG1               | NT-05   |
| 30  | CHI TIẾT BÀN LÃNH ĐẠO PHÒNG B1                             | NT-06   |
| 31  | CHI TIẾT BÀN LÃNH ĐẠO PHÒNG B1*                            | NT-07   |
| 32  | CHI TIẾT BÀN NHÂN VIÊN (BÀN ĐƠN) B2-1                      | NT-08   |
| 33  | CHI TIẾT BÀN NHÂN VIÊN (BÀN ĐÔI) - B2-2                    | NT-09   |
| 34  | CHI TIẾT HỘC TỬ DI ĐỘNG TP                                 | NT-10   |
| 35  | CHI TIẾT BÀN NÂNG HẠ VN1                                   | NT-11   |
| 36  | CHI TIẾT BÀN HỌP TRÒN BH1                                  | NT-12   |
| 37  | CHI TIẾT BÀN HỌP TRÒN BH2.1                                | NT-13   |
| 38  | CHI TIẾT BÀN HỌP BH2.2                                     | NT-14   |
| 39  | CHI TIẾT BÀN BH3   | NT-15   |
| 40  | CHI TIẾT BÀN HỌP BH4                                       | NT-16   |
| 41  | CHI TIẾT BÀN HỌP TRÒN - BH5 BÀN TRÒN THẢO LUẬN NHÓM - BHN1 | NT-17   |
| 42  | CHI TIẾT BÀN PHONEBOOTH - BFB                              | NT-18   |
| 43  | CHI TIẾT BÀN NƯỚC- BSF5                                    | NT-19   |
| 44  | CHI TIẾT BÀN BA1   | NT-20   |
| 45  | CHI TIẾT BÀN BA2   | NT-21   |
| 46  | CHI TIẾT BÀN PANTRY CAO - BA3, BA4                         | NT-22   |
| 47  | CHI TIẾT BÀN PANTRY - BA5                                  | NT-23   |
| 48  | CHI TIẾT BÀN PANTRY - BA6                                  | NT-24   |
| 49  | CHI TIẾT BÀN TRÀ - BTS                                     | NT-25   |
| 50  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU - T1                                  | NT-26   |
| 51  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU - T1C                                 | NT-27   |
| 52  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU - T2                                  | NT-28   |

| STT | NỘI DUNG   | KÍ HIỆU |
|-----|--|---------|
| 53  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU - T2C                                 | NT-29   |
| 54  | CHI TIẾT TỦ THẤP - TMP1                                    | NT-30   |
| 55  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU TREO - TTR1                           | NT-31   |
| 56  | CHI TIẾT TỦ PHOTO, TỦ TREO - TMP2,TTR2                     | NT-32   |
| 57  | CHI TIẾT TỦ - TH1  | NT-33   |
| 58  | CHI TIẾT CHẬU ĐỂ CÂY CCS                                   | NT-34   |
| 59  | CHI TIẾT TỦ LOCKER - TC1                                   | NT-35   |
| 60  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU CAO - TC2                             | NT-36   |
| 61  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU CAO - TC3                             | NT-37   |
| 62  | CHI TIẾT TỦ TÀI LIỆU CAO - TC4                             | NT-38   |
| 63  | CHI TIẾT TỦ PANTRY TPT1                                    | NT-39   |
| 64  | CHI TIẾT TỦ PANTRY TPT2                                    | NT-40   |
| 65  | CHI TIẾT TỦ PANTRY TPT3                                    | NT-41   |
| 66  | CHI TIẾT SOFA CONG SFS                                     | NT-42   |
| 67  | CHI TIẾT GHẾ SOFA BĂNG DÀI - SFA1                          | NT-43   |
| 68  | CHI TIẾT GHẾ SOFA ĐƠN - SFA2                               | NT-44   |
| 69  | CHI TIẾT GHẾ SOFA DÀI - SF5                                | NT-45   |
| 70  | CHI TIẾT GHẾ ARMCHAIR - SFA                                | NT-46   |
| 71  | CHI TIẾT GHẾ LÀM VIỆC LÃNH ĐẠO - GLD                       | NT-47   |
| 72  | CT GHẾ LÀM VIỆC NHÂN VIÊN, GHẾ PHONEBOOTH - G1             | NT-48   |
| 73  | CHI TIẾT GHẾ TIẾP KHÁCH TẠI BÀN LẬP, GHẾ TẠI BÀN TRÒN - G2 | NT-49   |
| 74  | CHI TIẾT GHẾ HỌP - G3                                      | NT-50   |
| 75  | CHI TIẾT GHẾ - GA1   | NT-51   |
| 76  | CHI TIẾT GHẾ PANTRY CAO - GA2                              | NT-52   |
| 77  | CHI TIẾT GIƯỜNG Y TẾ - GI                                  | NT-53   |
| 78  | MẶT BẰNG KIỂM SOÁT RA VÀO VÀ THIẾT BỊ PHÒNG HỌP TẦNG 11    | AV-01   |
| 79  | MẶT BẰNG KIỂM SOÁT RA VÀO VÀ THIẾT BỊ PHÒNG HỌP TẦNG 13    | AV-02   |

| STT | NỘI DUNG   | KÍ HIỆU |
|-----|--|---------|
| 80  | MẶT BẰNG KIỂM SOÁT RA VÀO VÀ THIẾT BỊ PHÒNG HỘ TẦNG 14 | AV-03   |
| 81  | SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ THIẾT BỊ PHÒNG HỘ                      | AV-04   |

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Việc kiểm tra và thử nghiệm để xác định chất lượng vật tư, hàng hóa sử dụng cho gói thầu được thực hiện quy định hiện hành và Nhà thầu phải tự thực hiện bằng kinh phí của mình.

Trong trường hợp Chủ đầu tư hoặc Tư vấn giám sát phát hiện vật tư, hàng hóa sử dụng cho gói thầu không đảm bảo quy cách chất lượng, không đúng nguồn gốc xuất xứ theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu bị coi là vi phạm hợp đồng. Mỗi lần vi phạm nhà thầu phải đưa ngay số vật tư, hàng hóa đó ra khỏi công trường. Nếu vi phạm đến 3 lần, Chủ đầu tư có quyền hủy bỏ hợp đồng với Nhà thầu.

### Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

##### 1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;

1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**;

1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;

1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;

1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);

1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;

1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;

1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo,

|   |   |
|---|---|
|   | <p>chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>  |
| <p><b>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b></p> | <p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</li> <li>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>d) E-ĐKC của hợp đồng;</li> <li>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;</li> <li>g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;</li> <li>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</li> <li>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</li> </ul> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
|                                      | <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>   |
| <b>3. Luật và ngôn ngữ</b>           | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.  |
| <b>4. Thông báo</b>                  | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>  |
| <b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b> | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt</p> |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>  |
| <p><b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b></p>  | <p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> |
| <p><b>7. Giải quyết tranh chấp</b></p> | <p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>E-ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu</p>   |

|  |  |
|--|--|
|  | đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .  |
| <b>8. Phạm vi cung cấp</b>   | Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.   |
| <b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b> | <p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) và Mẫu số 01B Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>Quản lý, kiểm soát khối lượng, phạm vi công việc của gói thầu do nhà thầu phụ thực hiện; báo cáo chủ đầu tư việc điều chuyển khối lượng công việc của nhà thầu phụ cho tổ chức, đơn vị khác khi cần đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng gói thầu.</p> |
| <b>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</b>  | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.   |
| <b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b>   | <p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>E-ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>   |
| <b>12. Thuế, phí, lệ phí</b>   | <p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>  |

|  |   |
|--|---|
| <p><b>13. Tạm ứng</b></p>  | <p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> |
| <p><b>14. Thanh toán</b></p>   | <p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>   |
| <p><b>15. Quyền tác giả</b></p>  | <p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>   |
| <p><b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b></p> | <p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc</p>   |

chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

|   |   |
|---|---|
| <p><b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b></p>     | <p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>  |
| <p><b>18. Đóng gói hàng hóa</b></p>                   | <p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở <b>E-ĐKCT</b> và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p> |
| <p><b>19. Bảo hiểm</b></p>                            | <p>Trừ trường hợp có quy định khác tại <b>E-ĐKCT</b>, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>   |
| <p><b>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b></p> | <p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>:</p>  |

|   |   |
|---|---|
|   | <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>  |
| <p><b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p> | <p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> |

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.

21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

## 22. Phạt và bồi thường

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.

|  |   |
|--|---|
| <b>thiệt hại</b>                       |   |
| <b>23. Bảo hành</b>                    | <p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại <b>E-ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p> |
| <b>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</b> | <p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng</p>  |

mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài

|   |   |
|---|---|
|   | liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.  |
| <b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b> | Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.  |
| <b>26. Bất khả kháng</b>                  | <p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác</p> |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
|                                    | <p>nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>   |
| <p><b>27. Sửa đổi hợp đồng</b></p> | <p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan.</li> </ul> <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có</p> |



cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **E-ĐKCT** đối với phân giá trị giảm giá

|   |   |
|---|---|
|   | <p>hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng (Đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt của dự án)</p>   |
| <p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p> | <p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p> |
| <p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>                     | <p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p>  |

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
|                                     | <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> |
| <p><b>30. Hạn chế xuất khẩu</b></p> | <p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>   |

### **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

|                      |   |
|----------------------|---|
| <b>E-ĐKC 1.1</b>     | Chủ đầu tư: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>Địa chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội<br>Mã số thuế: 0100112437<br>Điện thoại: 02439343137   |
| <b>E-ĐKC 1.3</b>     | Nhà thầu: .....   |
| <b>E-ĐKC 1.11</b>    | Địa điểm dự án: Tầng 11, tầng 13, tầng 14 - Tòa nhà thuộc tổ hợp Vincom Center số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội  |
| <b>E-ĐKC 2.2 (i)</b> | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Không yêu cầu.  |
| <b>E-ĐKC 4.1</b>     | Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:<br>- Người nhận: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Địa chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội<br>- Điện thoại: 02439343137<br>- Fax: .....<br>- Địa chỉ email: ..... |
| <b>E-ĐKC 5.2</b>     | - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3 % giá hợp đồng.<br>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày   |



|                   |   |
|-------------------|---|
|                   | <p>hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày đến hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 30 ngày.</p> <p>Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (trừ hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) ký tên, đóng dấu.</p>  |
| <b>E-ĐKC 5.4</b>  | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng   |
| <b>E-ĐKC 6.1</b>  | Danh sách nhà thầu phụ: .....   |
| <b>E-ĐKC 7.2</b>  | <p>Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 10 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Các bên nhất trí lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền tại nơi Vietcombank đặt trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.</p>   |
| <b>E-ĐKC 9</b>    | Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: Không quy định.   |
| <b>E-ĐKC 11.1</b> | Loại hợp đồng: Trọn gói   |
| <b>E-ĐKC 11.2</b> | Giá hợp đồng: Cố định   |
| <b>E-ĐKC 12.3</b> | <p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p> |
| <b>E-ĐKC 13.1</b> | Tạm ứng:  |

|                   |  |
|-------------------|--|
|                   | <p>a) Sau khi ký kết hợp đồng, VCB sẽ tạm ứng cho nhà thầu tối đa 40% giá trị hợp đồng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đầy đủ hồ sơ tạm ứng của Nhà thầu. Hồ sơ tạm ứng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng (Bản gốc);</li> <li>- Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định (Bản gốc);</li> <li>- Giấy đề nghị tạm ứng của nhà thầu (Bản gốc);</li> <li>- Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện không hủy ngang theo quy định (Bản gốc).</li> </ul> <p>b) Tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi 50% giá trị tạm ứng trong đợt thanh toán Đợt 1 và 50% giá trị tạm ứng trong đợt thanh toán Đợt 2.</p>  |
| <b>E-ĐKC 14.2</b> | <p>1. Phương thức thanh toán:</p> <p><b>a) Đợt 1:</b> Sau khi nhà thầu thực hiện công việc đạt tối thiểu 50% giá trị khối lượng công việc của Hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) (giá trị khối lượng công việc Hợp đồng gồm tổng giá trị các vật tư, thiết bị, hàng hóa (bán thành phẩm hoặc thành phẩm) chuyển đến công trình và giá trị công việc thực hiện xác định theo Bảng đánh giá % giá trị thực hiện theo giai đoạn đính kèm Hợp đồng này) và nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 90% giá trị công việc thực hiện (chưa bao gồm thuế GTGT) và 100% thuế GTGT của đợt thanh toán, đồng thời thu hồi 50% số tiền đã tạm ứng theo quy định tại hợp đồng.</p> <p>Hồ sơ thanh toán bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng công việc thực hiện theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ giá trị tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán;</li> </ul> |

- Hóa đơn GTGT (tương đương với giá trị đề nghị thanh toán);
- Biên bản bàn giao hàng hóa đến công trình có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu;
- Bảng tính giá trị khối lượng công việc thực hiện trong kỳ thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.

**b) Đợt 2:** Sau khi Nhà thầu thực hiện công việc lũy kế đạt tối thiểu 80% giá trị khối lượng công việc của Hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) (giá trị khối lượng công việc của Hợp đồng bao gồm tổng giá trị các vật tư, thiết bị, hàng hóa (bán thành phẩm hoặc thành phẩm) chuyển đến công trình và giá trị công việc thực hiện xác định theo Bảng đánh giá % giá trị thực hiện theo giai đoạn đính kèm Hợp đồng này) và nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 90% giá trị công việc thực hiện (chưa bao gồm thuế GTGT) và 100% thuế GTGT của đợt thanh toán, đồng thời thu hồi 50% số tiền tạm ứng còn lại theo quy định tại Hợp đồng.

Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán của Nhà thầu, trong đó cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ giá trị đã thanh toán, tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán;
- Biên bản bàn giao hàng hóa đến công trình có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu;
- Bảng tính giá trị khối lượng công việc thực hiện trong kỳ thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu;
- Hóa đơn thuế GTGT tương ứng với số tiền thanh toán.

**c) Đợt 3:** Sau khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc theo Hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu đến 90% giá trị hợp đồng (bao gồm thuế GTGT) sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ

đề nghị thanh toán của Nhà thầu.

Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán của Nhà thầu, trong đó cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ giá trị đã thanh toán, giá trị đề nghị thanh toán;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng có xác nhận của Nhà thầu, đại diện Chủ đầu tư;
- Bảng tính giá trị khối lượng công việc thực hiện trong kỳ thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu;
- Hóa đơn thuế GTGT tương ứng với số tiền thanh toán;
- Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất đối với hàng hóa sản xuất trong nước (Bản gốc hoặc bản chụp có xác nhận của Nhà thầu);
- Giấy tờ chứng minh xác nhận xuất xứ, chất lượng của hàng hóa nếu hàng hóa là nhập khẩu (Bản gốc hoặc bản chụp có xác nhận của Nhà thầu);

**d) Đợt 4:** Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh quyết toán hợp đồng của Nhà thầu, Giá trị quyết toán hợp đồng được cấp thẩm quyền VCB phê duyệt Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng (bao gồm thuế GTGT) cho Nhà thầu.

Hồ sơ thanh toán hợp đồng bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán của Nhà thầu trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán, giá trị còn phải thanh toán;
- Thư Bảo lãnh bảo hành do một ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp tại Việt Nam

|                   |  |
|-------------------|--|
|                   | <p>(trừ các Chi nhánh thuộc hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) phát hành có nội dung “vô điều kiện, không hủy ngang” với giá trị bảo lãnh tương ứng 5% giá trị quyết toán hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT), thời gian bảo lãnh bảo hành theo quy định tại hợp đồng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (gọi là Quyết toán A-B) trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán, giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán có xác nhận của Nhà thầu và đại diện Chủ đầu tư;</li> <li>- Hóa đơn thuế GTGT tương ứng với số tiền thanh toán;</li> <li>- Biên bản thanh lý hợp đồng (Bản gốc);</li> <li>- Các chứng từ khác phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu của HSMT và các quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.</li> </ul> <p>2. Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản theo đúng tài khoản của Nhà thầu nêu tại Hợp đồng này.</p> <p>3. Thời hạn thanh toán: CĐT sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày CĐT nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.</p> |
| <b>E-ĐKC 15.2</b> | Quyền: Không yêu cầu.  |
| <b>E-ĐKC 18.2</b> | Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất  |
| <b>E-ĐKC 19</b>   | Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu bằng kinh phí của mình phải mua bảo hiểm cho hàng hóa theo quy định hiện hành. Toàn bộ hàng hóa phải được bảo hiểm cho tới khi được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.  |

|                   |  |
|-------------------|--|
| <b>E-ĐKC 20.1</b> | <p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau:<br/>         Điều khoản thương mại khác:<br/>         + Hàng hóa phải được vận chuyển, bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất.<br/>         + Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa tới địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng nêu tại E-ĐKC 1.11, đồng thời cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu liên quan theo quy định tại E-ĐKC 9<br/>         + Thực hiện lắp đặt, hiệu chỉnh hàng hóa tại hiện trường theo yêu cầu của E-HSMT;<br/>         + Chuẩn bị các công việc cần thiết phục vụ công tác nghiệm thu, bàn giao hàng hóa đưa vào sử dụng;<br/>         + Đào tạo nhân sự cho Chủ đầu tư về việc vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa được cung cấp.</p> |
| <b>E-ĐKC 20.2</b> | Các dịch vụ bao gồm: Không áp dụng.  |
| <b>E-ĐKC 21.1</b> | Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Mọi chi phí phát sinh trong quá trình kiểm tra, thử nghiệm (nếu có) sẽ do Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm.  |
| <b>E-ĐKC 21.2</b> | Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Quy định chi tiết khi hoàn thiện hợp đồng   |
| <b>E-ĐKC 22</b>   | <p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng<br/>         Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,1%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p>   |

|  |   |
|--|---|
|  | - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;  |
| <b>E-ĐKC 23.3</b>                      | Thời hạn bảo hành là: 12 tháng.<br>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Quy định chi tiết khi hoàn thiện hợp đồng   |
| <b>E-ĐKC 23.5</b><br><b>E-ĐKC 23.6</b> | Thời hạn sửa chữa, thay thế là: Trong vòng 24 giờ kể từ khi Bên mua thông báo cho nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật. Khi hết thời gian bảo hành, nếu thiết bị không xảy ra sự cố gì thì nghĩa vụ bảo hành thiết bị của nhà thầu tự động chấm dứt. |
| <b>E-ĐKC 27.7 (d)</b>                  | Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.   |

#### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [ghi tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên, số hiệu gói thầu]. *Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu* với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_\_ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: \_\_\_\_\_ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_\_ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền \_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

*Ghi chú:*

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**HỢP ĐỒNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: \_\_\_\_\_ [*theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [*theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư; [*theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:***Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:*

**Chủ đầu tư**

Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

**Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Đơn vị được ủy quyền: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .*

2. Phương thức thanh toán: \_\_\_\_\_ *[phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

#### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: *[loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
NHÀ THẦU**

[*xác nhận, chữ ký số*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

[*xác nhận, chữ ký số*]

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); <sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã

ký hợp đồng số\_\_ [*ghi số hợp đồng*] ngày\_\_ tháng\_\_ năm\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư” )  
 [*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  
 [*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.



- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

*[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,*

*- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]<sup>(2)</sup>*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*]. \_\_\_\_ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]*

**Người ủy quyền**

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]*

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.